

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ



NGUYỄN THANH BÌNH

**CHỮ QUỐC NGỮ VỚI LỊCH SỬ
VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học

Chu Thị Thu Thủy

HÀ NỘI - 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

KHOA LỊCH SỬ



NGUYỄN THANH BÌNH

**CHỮ QUỐC NGỮ VỚI LỊCH SỬ
VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ XX**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học

Chu Thị Thu Thủy

HÀ NỘI - 2018

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện khóa luận này, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, em đã nhận được sự giúp đỡ và động viên nhiệt tình của gia đình, thầy cô và bạn bè.

Đầu tiên, em xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong khoa Lịch sử và các bạn sinh viên trong khoa đã tạo điều kiện giúp em học tập và đạt kết quả như ngày hôm nay.

Đặc biệt em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn: TS Chu Thị Thu Thủy - Tổ Lịch sử Việt Nam đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn, động viên và tạo điều kiện giúp em hoàn thành tốt khóa luận tốt nghiệp này.

Cuối cùng, em xin cảm ơn gia đình và bạn bè luôn lắng nghe, chia sẻ và ủng hộ em trong suốt thời gian học tập cũng như làm khóa luận.

Dù đã cố gắng hết sức nhưng khóa luận của em vẫn không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Kính mong nhận được sự góp ý, nhận xét của thầy cô và các bạn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 5 năm 2019

Sinh viên

Nguyễn Thanh Bình

LỜI CAM ĐOAN

Khóa luận tốt nghiệp này là quá trình học tập, nghiên cứu và nỗ lực của bản thân em dưới sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của cô giáo Chu Thị Thu Thủy, em đã hoàn thành đề tài khóa luận tốt nghiệp: “*Chữ Quốc ngữ với Lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX*”.

Em xin cam đoan khóa luận này là kết quả của sự nỗ lực của bản thân em, không có sự trùng lặp với kết quả của các tác giả khác và kết quả thu được trong đề tài này là hoàn toàn xác thực.

Hà Nội, tháng 5 năm 2019

Sinh viên

Nguyễn Thanh Bình

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề	3
3. Mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Đóng góp của đề tài.....	6
6. Bố cục.....	6
NỘI DUNG	7
CHƯƠNG I: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ	7
1.1. Sự hình thành	7
1.1.1. Giai đoạn manh nha (sơ khai) hình thành chữ Quốc ngữ : Từ thế kỉ XVI-XVII.....	7
1.1.1.1. Nguyên nhân hình thành chữ Quốc ngữ	7
1.1.1.2. Những nhân vật có công trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ .	10
1.1.2. Giai đoạn cải tiến của chữ Quốc ngữ.....	15
1.2. Sự phát triển (từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX).....	16
1.2.1. Sự đô hộ của thực dân Pháp và cơ hội phổ biến chữ Quốc ngữ:	16
1.2.2. Sự phát triển về cấu trúc, ngữ âm của chữ Quốc ngữ.....	21
1.2.3. Một số nhân vật có đóng góp đối với sự phát triển của chữ Quốc ngữ	22
Tiểu kết chương I	32
CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA CHỮ QUỐC NGỮ.....	34
2.1. Với phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX.....	34
2.2. Với văn hóa Việt Nam	39
2.2.1. Góp phần phát triển Tiếng Việt.....	39

2.2.2. Góp phần biến đổi xã hội Việt Nam	44
2.2.3. Góp phần phát triển nền văn học Việt Nam.....	46
2.2.4. Góp phần phát triển nền báo chí Việt Nam.....	48
Tiểu kết chương II.....	50
KẾT LUẬN	52
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	56

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Theo cách hiểu thông thường “chữ Quốc ngữ” là chữ viết riêng phỏng theo tiếng nói của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, nếu hiểu theo nghĩa trên thì đất nước Việt Nam sẽ có hai loại hình “chữ Quốc ngữ”. Một là chữ Nôm - thứ chữ viết riêng của dân tộc phỏng theo chữ Hán được tạo ra từ ngôn ngữ của người Việt. Hai là loại hình chữ viết phỏng theo kí tự Latin được truyền bá vào nước ta thông qua con đường buôn bán và truyền đạo, chữ viết này cũng được tạo ra thông qua tiếng nói, ngữ âm của người Việt. Vậy tại sao mẫu chữ cái mà người Việt sử dụng hiện nay được phỏng theo mẫu kí tự Latin lại trở thành chữ Quốc ngữ? Rõ ràng trong hơn nghìn năm qua, dân tộc Việt Nam được giáo dục trong nền khoa cử Hán học, được thấm nhuần trong hệ tư tưởng Nho gia khuôn khổ, giáo điều. Từ đó có thể hiểu rằng, chữ Quốc ngữ phải có một nguồn lực cực kì lớn thì mới có thể lật đổ bức tường thành vững chãi- chữ Hán để vươn lên, trở thành chữ viết chính thức của dân tộc ta hiện nay.

Để có thể trở thành chữ viết chính thức của dân tộc Việt Nam trong thời đại hiện nay, “mẫu chữ cái Latin phỏng theo ngôn ngữ dân tộc Việt” đã phải trải qua nhiều biến đổi, khó khăn và thử thách. Từ khi ra đời, chữ viết ngoại lai này vẫn chưa được lưu hành rộng khắp đất nước Việt Nam mà phải tận cuối thế kỉ XIX, khi phong trào giải phóng dân tộc phát triển theo chiều hướng mới, khuynh hướng dân chủ tư sản du nhập vào nước ta thì người dân Việt Nam mới chấp nhận loại hình chữ viết này. Vì vậy, chữ viết ngoại lai này đã có điều kiện phát triển, mở rộng trên quy mô lớn và dần dần chiếm được tình cảm của nhân dân ta, vươn lên trở thành chữ Quốc ngữ. Và từ đó, người Việt đã có chữ viết riêng của mình, một loại hình chữ viết hòa lẫn tinh hoa Á-Âu nhưng lại mang đặc sắc ngôn ngữ Việt. Qua đó, nền văn minh rực rỡ phương Tây có thể du nhập dễ dàng hơn vào đời sống văn hóa, tinh thần của dân tộc Việt khi người dân nước này đã am hiểu được một phần tinh hoa của nền văn minh phương Tây - “mẫu chữ cái Latin”.

Với lịch sử hơn 400 năm hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ, đề tài mong muốn tìm hiểu sâu hơn vai trò của loại hình chữ viết ngoại lai này đối với đời sống văn hóa – xã hội của đất nước Việt Nam. Đơn giản vì sự thú vị, cách tân của chữ Quốc ngữ cùng với bối cảnh lịch sử đầy biến động của thế kỉ XX, khi nền văn hóa Đông – Tây được hòa trộn, tạo nên chất xúc tác tuyệt vời cho đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt, làm cho tư tưởng của người dân nước này phong phú, khoáng đạt hơn.

Qua đó có thể đánh giá về vai trò và đóng góp vô cùng to lớn của chữ Quốc ngữ với nền văn hóa Việt Nam cuối thế kỉ XIX và đặc biệt là vào đầu thế kỉ XX. Sự lan tỏa của chữ Quốc ngữ trong khoảng thời gian này quả thực có sức ảnh hưởng rất lớn không chỉ đến nền văn hóa mà còn trên toàn bộ đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của người Việt Nam đương thời.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ra đời. Trước tình cảnh hơn 90% dân số nước ta mù chữ, Đảng và Chính phủ đã thống nhất “mẫu chữ cái Latin phỏng theo ngôn ngữ dân tộc Việt Nam” trở thành chữ Quốc ngữ” và sử dụng loại hình chữ viết này trong các văn bản hành chính cũng như trong mọi sinh hoạt dân sự. Quả thực đây là thành quả to lớn mà chữ Quốc ngữ đáng được nhận so với những gì mà chữ viết này đã trải qua cùng với lịch sử dân tộc Việt Nam.

Chữ Quốc ngữ quả thực là điểm đích của sự nỗ lực, đơn giản để trở thành chữ viết riêng của dân tộc Việt Nam thì chữ viết này đã nhận được rất nhiều sự đóng góp và nỗ lực của các cá nhân, đặc biệt là các tri thức Tây học. Vì vậy, chữ Quốc ngữ cần được nhiều người hiểu sâu hơn về lịch sử hình thành và sự phấn đấu của loại hình chữ viết này. Đơn giản vì chữ Quốc ngữ là nét chấm phá riêng của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên trong sách giáo khoa phổ thông không đề cập đến vai trò của chữ Quốc ngữ đối với lịch sử đấu tranh của dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ XX. Vì vậy, cần phải tìm hiểu sâu hơn về chữ viết đặc sắc này và vai trò của chữ Quốc ngữ đối với quá trình phát triển của dân tộc. Để thế hệ học sinh có thể nhận diện sâu hơn về loại hình chữ viết mà mình sử dụng hàng ngày thông

qua các môn học quen thuộc trong nhà trường và trong đời sống giao tiếp xã hội.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Chữ Quốc ngữ luôn là đề tài thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu khoa học, đã có rất nhiều bài nghiên cứu về chữ viết ngoại lai này như: *So sánh con chữ và cách viết chữ Quốc ngữ trong một số văn bản viết tay của người Việt Nam vào năm 1659 với con chữ và cách viết chữ Quốc ngữ hiện nay* của Thạc sĩ Nguyễn Hữu Chương thuộc Khoa Văn Học và Ngôn ngữ, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh hay *Sự biến đổi các thành phần âm tiết Tiếng Việt thể hiện trong các văn bản Quốc ngữ thời kì đầu so với hiện nay* của Thạc sĩ Trần Thị Thúy An thuộc khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh,...có thể thấy được những nét tổng quan về sự định hình và biến đổi của chữ Quốc ngữ qua từng giai đoạn hình thành và phát triển. Trên cơ sở đó, những vấn đề liên quan đến cấu tạo cũng như tự dạng của chữ Quốc ngữ qua các thời kì được mô tả, phân tích ở nhiều bình diện khác nhau, từ đó bổ sung thêm những thông tin bổ ích và có ý nghĩa khoa học về chữ Quốc ngữ.

Qua các bài viết *Tiến trình hiện đại hóa của người phụ nữ Việt Nam từ văn bản Quốc Ngữ sơ khai cho đến văn chương hiện đại Việt Nam* của tác giả Thái Thu Lan thuộc trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh hay *Quá trình tiếp nhận chữ Quốc ngữ phản ánh quan điểm ứng xử văn hóa của người Việt Nam* của tác giả Huỳnh Vĩnh Phúc thuộc Trường ĐH Ngoại Ngữ-Tin học TP Hồ Chí Minh,...thì những vấn đề của chữ Quốc ngữ được xem xét và đánh giá trên cả hai bình diện đồng đại và lịch đại, qua đó có thể so sánh được những nét đặc trưng của văn hóa – xã hội Việt Nam thông qua các thời kì, đặc biệt là thời kì giao thoa nền văn hóa Đông Tây (thế kỉ XVIII – XX). Nhiều bài viết trong cuốn “*Chữ Quốc ngữ - sự hình thành, phát triển và đóng góp vào văn hóa Việt Nam*” của nhóm tác giả Huỳnh Thị Hồng Hạnh – Nguyễn Thị Thu Trang, NXB Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh, xuất bản 2016 đã giới thiệu được vai trò của chữ Quốc ngữ trên nhiều lĩnh vực: chính trị, xã hội, kinh tế, đặc biệt là đối với nền văn hóa dân tộc rất sâu đậm, sự du nhập của thứ chữ viết này đã làm cho bộ mặt đất nước Việt Nam

trở nên mới mẻ hơn chứ không cổ hủ, lạc hậu so với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến.

Qua các bài viết liên quan đến chữ Quốc ngữ như *Vài nét về quá trình hình thành và phổ biến chữ Quốc ngữ đến với dân chúng Việt Nam (từ nửa đầu thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX)* của tác giả Nguyễn Văn Biểu hay *Vài nét về quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam từ 1861 đến 1945* của tác giả Phạm Như Thom,...từ đó có thể nhận định rằng, quá trình chữ Quốc ngữ đến với dân chúng Việt Nam quả thực không hề dễ dàng, nhân dân ta lúc đầu đã coi nó như một thứ khác lạ, không nên học, nếu không nhân dân Việt Nam chẳng khác gì cùng một phe với bọn xâm lược. Vì vậy, trên quãng đường khẳng định vị thế của mình, chữ Quốc ngữ đã phải hòa nhập vào nền văn hóa – xã hội Việt Nam, phải gần hơn với người dân Việt Nam, phải phù hợp với tiếng nói của người dân Việt Nam. Và người mở đường cho chữ Quốc ngữ đến với trái tim người dân Việt Nam chính là các Trí thức tân học, cho nên vai trò của những con người này cực kì lớn.

Hơn nữa, trong bài nghiên cứu “*Chữ Quốc ngữ với lịch sử dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ XX*” sẽ đề cập đầy đủ hơn về sự hình thành và phát triển của chữ viết ngoại lai này thông qua sự đóng góp của các giám mục phương Tây, quan lại và trí thức người Việt. Thông qua đó có thể nhận diện được ưu, nhược điểm của chữ Quốc ngữ so với loại hình ngôn ngữ Hán – Nôm trước đó để rồi liệt kê được sự biến đổi của chữ Quốc ngữ thông qua các giai đoạn lịch sử. Đặc biệt có thể đánh giá được vai trò vô cùng to lớn của chữ Quốc ngữ đối với phong trào Duy Tân của dân tộc Việt Nam và đối với nền văn hóa nước nhà.

3. Mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là: Làm rõ sự hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ thông qua các giai đoạn cụ thể: Thế kỉ XVI – XVII, thế kỉ XVII – XVIII, và đặc biệt là từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XX. Qua đó có thể nhận xét được vai trò của chữ viết ngoại lai này đối với phong trào Duy Tân (cuối XIX) và sự biến đổi, phát triển của nền văn hóa Việt Nam đầu XX.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để làm rõ mục đích nghiên cứu đề ra, đề tài thực hiện các nhiệm vụ như sau:

Làm rõ quá trình hình thành và phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam (từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XX).

Trên cơ sở đó, đánh giá vai trò của chữ Quốc ngữ đối với lịch sử, văn hóa Việt Nam đầu thế kỉ XX.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về thời gian: từ giai đoạn sơ khai của chữ Quốc ngữ (thế kỉ XVI – XVIII) đến đầu thế kỉ XX

Về không gian: Trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam: từ Bắc đến Nam

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp, đề tài đã sử dụng ba nguồn tư liệu chính:

+ Tư liệu gốc gồm các bộ chính sử như: Đại Việt sử kí toàn thư (Ngô Sĩ Liên), Việt Sử lược (Trần Quốc Vượng),...

+ Tài liệu thứ cấp gồm các tác phẩm, bài báo, tạp chí, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ viết về chữ Quốc ngữ.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp nghiên cứu: trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, người viết sử dụng kết hợp phương pháp lịch sử và phương pháp phân tích để thực hiện đề tài. Phương pháp lịch sử nhằm tái hiện lại quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ, phương pháp phân tích được vận dụng để tìm hiểu sự khác biệt, cải biến của chữ Quốc ngữ thông qua các thời kì cũng như vai trò của chữ Quốc ngữ với phong trào giải phóng dân tộc và nền văn hóa Việt Nam đầu thế kỉ XX.

5. Đóng góp của đề tài

Đề tài khóa luận: “Chữ Quốc ngữ với lịch sử dân tộc Việt Nam đầu thế kỉ XX” sẽ nhận diện được rõ ràng các thời kì phát triển của chữ viết ngoại lai này. Xem xét được những khó khăn mà chữ Quốc ngữ đã phải trải qua trong quá trình vươn lên trở thành chữ viết chính thức của dân tộc Việt Nam. Hơn nữa có thể thấy được sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế - văn hóa – xã hội Việt Nam khi tiếp nhận chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, đánh giá cao vai trò của chữ viết ngoại lai này trong phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân – giải phóng dân tộc.

Bài khóa luận mong muốn lịch sử hình thành chữ Quốc ngữ cùng vai trò của chữ viết này có thể đến gần hơn với học sinh, sinh viên từ các cuốn sách giáo khoa hay Giáo trình lịch sử, để mọi người có thể hiểu biết rõ hơn chữ viết mà dân tộc Việt Nam đang sử dụng

6. Bố cục

Ngoài phần mở đầu, tổng kết, tài liệu tham khảo, bố cục khóa luận gồm 2 chương:

Chương I: Sự hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ

Chương II: Vai trò của chữ Quốc ngữ

NỘI DUNG

CHƯƠNG I: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

1.1. Sự hình thành

1.1.1. Giai đoạn manh nha (sơ khai) hình thành chữ Quốc ngữ : Từ thế kỉ XVI-XVII

1.1.1.1. Nguyên nhân hình thành chữ Quốc ngữ

Từ những năm cuối của thế kỉ XX cho đến ngày nay, quá trình tìm hiểu chữ viết của người Việt cổ đã được đề ra trong các giới Sử học và nhân dân Việt Nam với nhu cầu nhận diện và khám phá bản sắc riêng của dân tộc. Quá trình đó đã được thực hiện bằng các cuộc khai quật của nhiều nhà khảo cổ học trong nước cũng như nước ngoài (Thụy Điển, Pháp,..) Theo cố giáo sư Hà Văn Tấn trong giai đoạn này cùng các nhà khảo cổ học Châu Âu đã đi nghiên cứu và khai quật ở các tỉnh ven biển miền Trung, đặc biệt là Thanh Hóa và đã tìm được dấu vết chữ viết ở Mộ cổ nước Sở thời Xuân Thu Chiến Quốc, qua đó đưa ra được kết luận ở nước ta vào thời Hùng Vương đã có chữ viết riêng- đó là chữ Khoa Đẩu (Chữ Việt cổ). Đây thực sự là một công trình nghiên cứu vô cùng vĩ đại, có ý nghĩa to lớn đối với Lịch sử văn hóa Việt Nam. Chứng minh với cả thế giới rằng, văn hóa chữ viết Việt Nam (thời kì Văn Lang- Âu Lạc) không hề học hỏi văn hóa Trung Quốc thời kì đó, mà có những nét đặc sắc riêng biệt, không pha trộn, không hòa tan.

Tuy vậy, sau khi Thục Phán An Dương Vương thất bại dưới quân đội của Triệu Đà, quốc gia Âu Lạc không còn. Từ đó, đất nước chìm đắm trong loạn lạc nghìn năm đô hộ của thế lực Phương Bắc. Với âm mưu đồng hóa nhân dân ta, các triều đại Phương Bắc đã biến dân tộc Âu Lạc thành châu, quận của Trung Quốc và di dân từ phương Bắc xuống hòa lẫn vào nhân dân ta để con dân ta mất hết gốc văn hóa Việt. Chính vì vậy, chữ Khoa Đẩu- chữ viết riêng của dân tộc ta đã bị xóa khỏi kí ức của nhân dân bằng các cuộc triệt tiêu của quan quân Trung Quốc, đặc biệt là thời Hán, Mã Viện đã ra lệnh nếu người Giao Chỉ và Cửu Chân quận tuyên truyền chữ Khoa Đẩu thì sẽ triệt tiêu ngay. May mắn thay, trong hơn nghìn năm Bắc thuộc, nhân dân ta vẫn giữ

được tiếng nói riêng của mình, đó chính là cơ sở để nước ta không bị đồng hóa và tạo tiền đề cho sự ra đời chữ Quốc ngữ sau này.

Sau hơn nghìn năm Bắc thuộc, chữ Hán đã thay thế Chữ Khoa Đầu để trở thành chữ viết chính thức trong các văn tự quan trọng không chỉ trong nghìn năm phong kiến mà chữ viết này còn để lại dấu ấn sâu đậm trong thời đại ngày nay, đó là chữ phiên âm Hán-Việt. Triều đại cuối cùng ở nước ta-Nhà Nguyễn, triều đại thối nát hệ tư tưởng Nho gia, coi văn minh Hán học là trên hết, vì vậy, tất cả các văn tự hành chính, các sách dụ, sắc phong đều được viết bằng chữ Hán.

Một thành tựu vĩ đại của nhân dân ta khi không muốn bó buộc, hòa lẫn với nền Hán học Trung Hoa, đặc biệt khi giành được quyền tự chủ rồi độc lập, các vị thánh nhân của các triều đại phong kiến Việt Nam đã sáng tạo ra chữ Nôm- một nét đặc sắc mới. Từ đây các tác phẩm văn học, các công trình Sử học của dân tộc có thể viết nên bởi chính chữ viết độc đáo này. Đặc biệt từ tác phẩm Truyện Kiều của đại thi hào Nguyễn Du, một tập truyện thơ viết bằng chữ Nôm vang danh thế giới đã chứng minh rằng: “Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn, tiếng ta còn nước ta còn”, hay nhờ chữ Nôm mà trong tác phẩm Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương đã diễn tả hết thảy được số phận chìm nổi của người phụ nữ đương thời .

Tuy vậy, chữ Nôm lại rất khó học vì phỏng theo Chữ Hán, chỉ được sử dụng trong các giới tri thức Nho học, cho nên chữ viết này không thể phổ biến trong dân chúng và khó có thể trở thành chữ viết chính thức trong các văn tự hành chính của triều đình phong kiến nước ta. Trong bối cảnh đất nước bị đe dọa bởi các thế lực đế quốc Phương Tây, đặc biệt là thực trạng hơn 90% dân số nước ta mù chữ thì quả thực tiềm lực của quốc gia không thể chống nổi. Chính vì vậy, cần phải có một chữ viết riêng phiên âm theo tiếng nói truyền thống của dân tộc, lại phù hợp với nhân dân ta, mở mang kiến thức, khai dân trí rồi đến chấn dân khí và hậu dân sinh thì mới thoát khỏi âm mưu xâm lược của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Chính vì vậy, chữ Quốc ngữ đã ra đời và trải qua quá trình gian lao để nhân dân ta tiếp nhận, từ đó, chữ viết này đã đồng hành cùng dân tộc trải qua bao sóng gió thù địch và trở thành chữ viết chính thức trong các văn bản hành chính của nước ta thời hiện nay.

Tiếng Latin vốn thuộc tiếng nói của bộ lạc Latium, cư trú tại Roma, thủ đô nước Ý hiện nay. Từ thế kỉ IV trước công nguyên, đế quốc Roma mở rộng với sự bành trướng khắp các vùng xung quanh Địa Trung Hải như Bắc Phi, các nước miền Nam Châu Âu và các vùng Tiểu Á, chính vì vậy, chữ Latin đã được tuyên truyền và hòa nhập với cư dân các nước này, và ngôn ngữ này đã trở thành cơ sở cho nhiều chữ viết khác trên thế giới, đặc biệt là tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Vì tiếng Latin chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ Hy Lạp cổ đại- quốc gia sụp đổ trước khi đế quốc Roma hình thành, cho nên ngôn ngữ này đã được dùng trong giáo hội Thiên Chúa. Qua đó đã khơi dậy được sự hình thành chữ Quốc ngữ của dân tộc ta, phỏng theo tiếng Bồ Đào Nha thông qua các cuộc phát kiến địa lý và quá trình truyền đạo Thiên Chúa của các giáo sĩ phương Tây.

Theo các giới chuyên gia đầu ngành, ngôn ngữ Latin đến nước ta không phải từ thế kỉ XVI mà từ thời Champa cổ, khi đó các thương nhân phương Tây và các nhà truyền giáo, men theo con đường tơ lụa trên biển để buôn bán và truyền đạo sang các nước Phương Đông. Để thuận lợi cho việc giao thiệp, các thương gia và những nhà truyền đạo này đã đề nghị triều đình các nước phương Đông phiên âm các vùng đất mà họ giao thiệp bằng chữ Latin. Tuy vậy, ở Chiêm Thành (miền Trung nước ta bây giờ) cũng có một vài người La Mã xin phiên âm tiếng Latin vào những địa danh mà họ đi qua trên địa bàn nước ta, nhưng chưa có đủ tài liệu và bằng chứng chứng minh sự kiện trên là có thật hay không, và những người tuyên truyền Chữ Latin lúc đó tên gì, vì vậy, đây là một vấn đề nan giải khi chứng minh đã có người phương Tây tuyên truyền tiếng Latin đến nước ta từ rất sớm.

Sự kiện được các giới khoa học chứng minh chính xác khi Chữ Latin được truyền trực tiếp vào các nước Phương Đông thông qua các cuộc phát kiến địa lý của các nước tư bản Phương Tây. Từ đây các thương nhân và thương gia truyền đạo đã có đủ điều kiện để tuyên truyền tiếng nói và chữ viết Latin vào Đàng Trong (chính quyền của Chúa Nguyễn), chính vì vậy, nhân dân các tỉnh ven biển miền Trung là những cư dân đầu tiên tiếp thu chữ viết đặc sắc này, tạo cơ sở hình thành cho chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sau.

Qua các cuộc nghiên cứu và thảo luận của các chuyên gia đầu ngành, có thể kết luận dựa trên cơ sở khoa học rằng Chữ Latin được truyền chính thức vào nước ta từ đầu thế kỉ XVI, tuy nhiên, những căn cứ của chữ viết này hòa hợp cùng tiếng nói dân tộc trong thời kì đầu còn chưa nhiều.

1.1.1.2: Những nhân vật có công trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ

Khi nói đến giai đoạn phôi thai hình thành nên chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong thì không thể không nói đến công lao của các giáo sĩ Dòng Tên. Vào năm 1615 Francisco Buzomi (người Ý) và Diego Carvalho (Người Bồ Đào Nha) là những linh mục đầu tiên đến truyền đạo Thiên Chúa vào nước ta và lập cơ sở giáo hội đầu tiên ở Đà Nẵng.

***Giáo sĩ Francisco de Pina**

Tại thế kỉ 17, Hội An được coi là cảng thị sầm uất nhất xứ Đàng Trong, nơi hội tụ, giao thương với nhiều thương gia và Giáo sĩ đến từ nhiều nơi trên thế giới, trong đó nổi bật là giáo sĩ Francisco de Pina- người đặt nền móng trong quá trình phôi thai hình thành chữ Quốc Ngữ, ông là người đã có công biên soạn cuốn sách “Phương pháp Latin hóa tiếng việt và ngữ pháp tiếng Việt” và mở trường dạy học ngôn ngữ Phương Tây, tuyên truyền kiến thức cho các linh mục khác, trong đó có cả linh mục Alexandre de Rhodes, mục đích của Pina nhằm đào tạo ra các thông dịch viên tiếng Bồ Đào Nha để tạo điều kiện thuận lợi cho các vị giáo sĩ tuyên truyền giảng đạo.

***Linh mục Gaspar do Amaral**

Trong giai đoạn này, còn có rất nhiều giáo sĩ phương Tây có công rất lớn trong việc chuyển hóa Chữ Latin thành Tiếng Việt như linh mục Gaspar do Amaral có công biên soạn thành công cuốn Từ điển An Nam- Bồ Đào Nha vào khoảng những năm 1631-1645 tại Macao và giáo sĩ người Bồ Đào Nha Antonio Barbosa xuất bản cuốn Từ điển Bồ Đào Nha- An Nam trong những năm 1636-1645. Vì vậy có thể nói những vị linh mục này từ việc tuyên truyền giảng đạo đã trở thành những nhà ngôn ngữ học Việt Nam, tạo gốc rễ vững chắc trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ và những thành quả mà các vị giáo sĩ này đem lại đã được vị linh mục nổi tiếng Alexandre de

Rhodes kế thừa và phát triển, biên soạn thành công cuốn Từ điển Việt-Bồ -La xuất bản tại Roma 1651.

Vào thế kỉ XVII, khi đất nước đang hỗn loạn trong cuộc chiến tranh Đàng Trong- Đàng Ngoài thì nền kinh tế quốc gia và tư tưởng tôn giáo của nhân dân lại có sự khởi sắc. Đặc biệt, khi Chúa Nguyễn Phúc Nguyên thay Chúa Tiên Nguyễn Hoàng cai trị miền đất Đàng Trong ,thì vị Chúa này đã thực hiện đặc ân cho các nhà truyền đạo thừa sai Dòng Tên, nhằm giải thoát nỗi lo tinh thần của người dân, gieo dất hi vọng để nhân dân tập trung làm ăn kinh tế, tạo cơ sở tấn công Đàng Ngoài của tập đoàn vua Lê- Chúa Trịnh. Chính vì điều này đã tạo thuận lợi cho việc Latin hóa Tiếng Việt, cho nên không chỉ nhiều địa danh nước ta được phiên âm theo tiếng Latin hóa mà thứ ngôn ngữ này được tuyên truyền rộng rãi trong dân chúng men theo quá trình tuyên truyền Thiên Chúa giáo của các nhà truyền đạo. Bằng chứng là nhiều cụm từ được Latin hóa phỏng theo cuộc sống thường ngày như: Scin nghĩa là Xin, An nghĩa là Ăn, Dilay có nghĩa là Đi lại, Muon Bau có nghĩa là Muốn vào.

*** Giám mục Alexandre de Rhodes**

Qua một quá trình lâu dài và gian truân để cải biến Chữ Latin hóa Tiếng Việt thì đã có sự tham gia đóng góp của nhiều giáo sĩ phương Tây và nho gia Việt Nam, đặc biệt là công lao to lớn của giám mục Alexandre de Rhodes (1593-1660)-một học giả uyên thâm, một con người giỏi tiếng Việt. Thành tựu lớn nhất khi ông đã biên soạn được cuốn Tự điển Việt-Bồ-La và cuốn Phép giảng 8 ngày được viết bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1651. Đây được coi là mốc đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ của dân tộc ta.

Để tham khảo về ngữ pháp Tiếng Việt, giám mục Alexandre de Rhodes đã sử dụng cuốn Bản tuyên ngôn vắn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đông Kinh để tìm hiểu các mẫu câu và dấu tự dùng trong phiên âm tiếng việt. Cho nên bản tuyên ngôn này được coi là công trình khảo cứu đầu tiên về chữ Quốc ngữ ở Việt Nam.

Đặc điểm lớn nhất trong việc Latin hóa Tiếng Việt của giám mục Alexandre de Rhodes là việc ông đã sử dụng 23 mẫu chữ cái Latin, bỏ các

chữ z,j,f và thay thế vào đó là chữ gi, d, ph. Do chịu ảnh hưởng của tiếng Bồ nên ông đã đặt cách ra các con chữ như ã, â, đ, ô, ơ, u. Ngoài ra ông còn phát minh ra các dấu câu mà ngày nay vẫn sử dụng để phù hợp cho tiếng nói trầm bổng, linh hồn từ xa xưa của người Việt Nam, chứ không phải phiên âm theo tập từ vựng ở Trung Hoa và Nhật Bản khi vị linh mục này ở Macao gần mười năm.

Thông qua các sự kiện trên đã cho thấy Alexandre de Rhodes tuy không phải là người đầu tiên nghiên cứu về chữ Quốc ngữ nhưng ông đã được công nhận là “Thủy tổ chữ Quốc Ngữ” khi các nhà nghiên cứu cách mạng Việt Nam viết về “Nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc Pháp đánh Việt Nam”. Qua đó có thể nhận thấy mức độ uyên thâm và tài năng của vị giám mục này.

Để đề cao công lao người Pháp khi chủ nghĩa thực dân này tiến hành xâm chiếm nước ta, với sự kì thị dân tộc Á Đông thuộc địa, Pháp chỉ nêu gương những vị giám mục Phương Tây có công tu sửa và phát triển chữ Quốc ngữ sau giai đoạn của Alexandre de Rhodes như Bá Đa Lộc hay Taberd chứ không khuếch trương những đóng góp của cư dân bản địa người Việt sáng chế và hoàn thiện chữ Quốc ngữ qua các giai đoạn, đặc biệt là một cậu bé người Việt mà Alexandre de Rhodes cho là rất nhanh nhạy hoạt bát giúp ông học được tiếng Việt, nhờ đó mới ra đời được hai bản tuyên ngôn đầu tiên hình thành chữ Quốc Ngữ ở Việt Nam là Từ điển Việt-Bồ-La và Phép giảng Tám ngày.

*** Quan trấn thủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa**

Đặc biệt là quan trấn thủ Quy Nhơn Trần Đức Hòa - bà đỡ cho các giáo sĩ được truyền giáo và phiên âm chữ Quốc ngữ, người có công tình nguyện giúp đỡ các giáo sĩ Phương Tây, trong đó có giáo sĩ Francisco de Pina. Với sự giúp đỡ nhiệt tình của Trần Đức Hòa mà Pina đã hoàn chỉnh mẫu tự Nôm thành Latin tương thích với cách phát âm và thanh điệu của tiếng Việt.

Cùng với sự đóng góp của các giáo sĩ Dòng Tên thì vai trò của mảnh đất và con người Nam Trung Bộ vô cùng to lớn cho quá trình phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ, làm nên bản sắc riêng của dân tộc.

Nét nổi trội của việc Latin hóa Tiếng Việt thời kì này là sự ra đời của cuốn sách “sách Kinh giảng đạo” bằng chữ Nôm ở Cảng Thị nước Mãn- Bình Định- nơi giao thương buôn bán với nhiều quốc gia trên thế giới. Sự ra đời của cuốn từ điển Việt –Bồ , Bồ- Việt, ghi giọng trầm bổng, bằng trắc như dấu mũ, dấu huyền , dấu sắc thì quả thực đó là một thành quả sáng tạo của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, tạo nút bật phá cho chữ Latin cơ hội tiến lên hòa nhập với tiếng nói người Việt và trở thành chữ Quốc ngữ sau này.

*** Linh mục người Việt Philippe Bình**

Đặc biệt là công lao của linh mục người Việt Philippe Bình -người có công tu sửa và hoàn thiện thêm chữ Quốc ngữ ở nước ta, ông sinh năm 1759 quê Hải Dương. Với tư chất thông minh, năm 17 tuổi ông được phong làm linh mục và năm 24 tuổi ông được giao quản lí tài sản của giáo hội. Uy tín của ông được tăng lên khi vị linh mục này được tiếp xúc nhiều giáo hội khác ở nước ngoài như Macao, Goa, Trung Quốc. Tuy nhiên trong lúc này lại xảy ra mâu thuẫn giữa 2 dòng thừa sai là Đa Minh là Dòng Tên. Do là linh mục phái Dòng Tên, ông đã huy động lực lượng sang cầu cứu vua Bồ Đào Nha, xin được tiếp ứng để can thiệp với Tòa Thánh nhưng sự việc không thành, cho nên ông phải sống lưu vong hơn 30 năm ở đất khách.

Trong quá trình sống lưu vong đó, vị linh mục này đã xem xét kĩ thành quả sáng tạo chữ Quốc ngữ của nhiều vị giám mục nước ngoài từ nhiều năm trước đặt chân lên đất Việt. Thành công lớn nhất là ông đã dịch thuật nhiều cuốn sách, trong đó có cuốn Từ điển Việt-Bồ-La của giám mục Alexandre de Rhodes. Đây là công trình dịch thuật vô cùng quan trọng với 628 trang được viết tay, quả thực là một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện chữ Quốc ngữ của người Việt thời bấy giờ.

Nếu coi Alexandre de Rhodes là thủy tổ của chữ Quốc Ngữ thì Philippe Bình chính là nhà ngôn ngữ học người Việt đầu tiên của nước ta. Khi ông đã viết nên cuốn: “Sách sổ sang chép các việc”, đây được coi là một cuốn hồi kí viết bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên của dân tộc ta, quả thực là một thành quả rất đáng tự hào.

Đặc biệt hơn, mặc dù ông rất thông thạo nhiều thứ ngôn ngữ như tiếng Trung Hoa, Latin, giỏi viết chữ Nôm, chữ Hán, lại sống một cuộc sống hơn nửa đời người ở miền đất xa xôi. Tuy nhiên, vì là con dân nước Việt, ông đã viết nên cuốn hồi kí bằng một thứ chữ thuần Việt, không lai tạp nền văn minh Trung Hoa hay văn hóa tinh tế Phương Tây, phù hợp với tầng lớp bình dân-đó là chữ Quốc ngữ.

Vậy giữa Alexandre de Rhodes, Francisco de Pina, Philippe Bình thì ai là ông tổ thực sự của Chữ Quốc Ngữ Việt nam, quả thực vấn đề này vẫn chưa được ngã ngũ.

Đặc biệt hơn, vấn đề tỉnh thành nào đầu tiên của nước ta được coi là cái nôi sinh ra chữ Quốc Ngữ Hội An-Thanh Chiêm hay Nước Mặn-Bình Định cũng là một vấn đề nan giải.

Như vậy, với sự ra đời của 3 công trình: Từ điển Việt-Bồ-La, Báo cáo vấn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đàng Ngoài, Phép giảng Tám ngày của giám mục Alexandre de Rhodes in tại Roma 1651 thì có thể nhận diện rằng, chữ Quốc ngữ đã được hình thành, mặc dù mục tiêu ban đầu của các nhà truyền giáo nhằm phục vụ cho bản thân họ với mục đích truyền giáo và học tiếng của người bản xứ, vì vậy, khi ra đời, bản thân chữ Quốc ngữ có những ưu điểm, hạn chế nhất định như:

Về ưu điểm: So với chữ Hán-Nôm mà các triều đại phong kiến nước ta sử dụng trong các văn bản hành chính thì chữ viết dựa trên mẫu kí tự của chữ cái Latin , xét trên phương diện lí luận thì giữa cách phát âm và chữ viết có sự thống nhất cao, lại kế thừa ưu điểm của chữ viết tiền thân, cho nên sau khi ra đời khoảng 2 thế kỉ, ngữ âm tiếng Việt không có sự thay đổi quá lớn so với hệ thống chữ viết ghi âm hiện hành. Cho nên, chữ Quốc ngữ đã hòa nhập một cách tự nhiên đối với nhân dân bản xứ Việt Nam bằng ngôn ngữ cách tân, dễ học.

Mặc dù ra đời vào thế kỉ XVII nhưng chữ Quốc ngữ sử dụng ít kí tự, lại phù hợp với âm tiết và tiếng nói của dân tộc ta. Hơn nữa, tầm ảnh hưởng của chữ Quốc ngữ rất lớn vì được phiên âm chữ cái Latin-chữ cái phổ biến và có tầm ảnh hưởng lớn đối với Lịch sử nhân loại, cho nên trong xu thế toàn cầu

hóa hiện nay, nhờ có chữ Quốc ngữ mà người Việt có thể dễ dàng hơn trong việc giao lưu, tiếp xúc đối với các loại hình ngôn ngữ khác, đặc biệt là tiếng Anh- mẫu chữ cái Latin phổ biến nhất thế giới.

Về hạn chế: Các nhà truyền giáo lúc bấy giờ mặc dù rất cố gắng tiếp cận tiếng nói bản địa người Việt nhưng do sự chênh lệch quá mức về cách đọc Âu-Á, vì vậy sẽ có nhiều điều sai lệch về con chữ và cách đọc, cấu trúc và âm tiết tiếng Việt đôi khi không hài hòa lẫn nhau. Cho nên trong một câu nói với cách ngắt nhịp khác nhau thì nội dung của câu nói đó sẽ khác hẳn. Ví dụ như: Quân ta tiến công vào doanh trại, địch bị tiêu diệt sạch khác hẳn với câu Quân ta tiến công vào doanh trại địch, bị tiêu diệt sạch. Quả thực: Phong ba bão táp không bằng ngữ pháp Việt Nam không có sai.

1.1.2. Giai đoạn cải tiến của chữ Quốc ngữ

Khoảng 100 năm sau khi chữ Quốc ngữ được manh nha hình thành thì một vị linh mục có tên là Pierre Pigneaux de Béhaine hay còn gọi là Bá Đa Lộc- người có công giúp Nguyễn Ánh tiêu diệt nhà Tây Sơn lập nên triều Nguyễn. Đây được coi là vị học giả Pháp mà ai học Lịch Sử nước Việt đều biết. Vị Linh mục này đã có công biên soạn thành công bộ từ điển Việt-La tại Sài Gòn trong khoảng những năm 1772-1773. Bộ từ điển này gồm 662 trang song ngữ, tiếng Việt được xếp theo con chữ a, b, c và được dịch nghĩa bằng chữ Latin

Điều đặc biệt nhất trong cuốn từ điển này là chữ Quốc ngữ lúc đó rất giống với chữ viết ngày nay, các phụ âm đôi như bl, ml trong thế kỉ 17 đã biến mất hẳn, quả thực thông qua cuốn tự vị này, có thể nhận thấy bối cảnh Lịch sử và diện mạo chữ Quốc ngữ đã có sự tiến bộ vượt bậc đạt đến ngưỡng chữ viết tiếng Việt ngày nay. Đó là một điểm mới, một bước ngoặt cho sự tiến bộ, cách tân của chữ Quốc ngữ trong giai đoạn tiền tới vị trí chính thức trong hệ thống ngôn ngữ của dân tộc ta.

Giáo sĩ Tabred- người được mệnh danh là học trò chữ Việt đã có công biên soạn bộ Nam Việt dương hiệp tự vị xuất bản tại Ấn Độ 1838. Cuốn từ điển này chia làm 3 phần, phần đầu nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, miêu tả cấu trúc lời nói và hướng dẫn cách làm thơ. Phần thứ 2 chia làm 2 cột dịch từ

điền Việt- Nôm sang ngôn ngữ Latin và hướng dẫn ghép các từ thành có nghĩa. Phần ba là phụ lục ghi tên các loại hoa trái cây cỏ Việt Nam có tác dụng chữa bệnh và ghi các từ Hán Việt thông dụng

Nét đặc sắc của tự vị Taberd so với các cuốn tự vị viết bằng chữ Quốc ngữ trước đây chính là sự xuất hiện các câu hò, vè, các loại cây thuốc trị chữa bệnh. Chính vì sự gần gũi, thân thuộc từ cuốn tự vị Taberd mà chữ Quốc ngữ ngày càng đi sâu hơn, tiếp cận hơn trong dân chúng người Việt.

Vào thế kỉ XVII, đây là thời kì chữ Quốc ngữ được khai sáng, tuy còn nhiều hạn chế và cách phát âm và cách nối câu còn khác xa so với Tiếng Việt hiện tại nhưng vào thế kỉ XVIII, với vai trò của linh mục Philippe Bình đã chứng minh chữ Quốc ngữ đã có sự phát triển vượt bậc và tiến gần với ngôn ngữ hiện nay. Suy cho cùng vào thế kỉ 17,18, chữ Quốc ngữ vẫn chỉ dùng trong công cuộc truyền giáo bởi lí do tinh thần bài ngoại, trọng nông ức thương thì người Việt khó chấp nhận một ngôn ngữ mới lạ này. Vì vậy, đến cuối thế kỉ 19, chữ Quốc ngữ mới có sự phát triển vượt trội vì nguyên nhân Pháp xâm chiếm hoàn toàn Việt Nam, tư tưởng Dân chủ tư sản du nhập làm cho các văn thân sĩ phu yêu nước thức thời nhận ra vai trò to lớn của chữ Quốc ngữ đối với Lịch sử giải phóng đất nước của dân tộc.

Trong các quốc gia ở vùng Đông Nam Á, chỉ duy nhất Việt Nam là quốc gia có chữ viết dùng mẫu tự Latin, đó là chữ Quốc ngữ. Có thể nói, chữ Quốc ngữ là báu vật của người Việt Nam. Nói về quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ, một số người cho rằng chính Thực dân Pháp đã có công lớn trong việc phổ biến chữ Quốc ngữ và biến nó thành quốc tự của Việt Nam. Ngược lại, cũng không ít người từ chỗ phủ nhận những tiến bộ mà chủ nghĩa thực dân mang lại cũng như phủ nhận công lao của người Pháp trong việc phổ biến chữ Quốc ngữ và cho rằng chính các sĩ phu yêu nước, các tri thức dân tộc mới là người có công đầu trong cuộc cải cách chữ viết này. Với quan niệm khách quan, khoa học, với những tài liệu Lịch sử, thì quá trình phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt nam từ 1861 đến 1945 diễn ra như sau:

1.2. Sự phát triển (từ thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)

1.2.1. Sự đô hộ của thực dân Pháp và cơ hội phổ biến chữ Quốc ngữ:

Ngày 1/9/1858 liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công vào bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), mở đầu quá trình xâm lược nước ta. Trước sự chống trả quyết liệt của quân dân ta, làm thất bại kế hoạch đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, buộc Pháp phải chuyển hướng đánh vào Gia Định. Bốn năm sau (1862), Pháp đã buộc triều đình phong kiến nhà Nguyễn kí hòa ước cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và một năm sau đó, 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cũng rơi vào tay thực dân Pháp. Chiếm được Nam Kỳ, Pháp nhận ra rằng: Rào cản lớn nhất trong việc thiết lập nền thống trị là sự bất đồng ngôn ngữ. Chính tên cáo già thực dân Vian đã thừa nhận: “đối với một nước thực dân chương ngại khó khăn phải khắc phục, đứng trước những dân tộc bị chinh phục là sự khác biệt về ngôn ngữ”. Thứ ngôn ngữ đầu tiên mà chúng quan tâm đến chính là chữ Quốc ngữ. Bởi “Những quan chức, nhà buôn Pháp sẽ học thứ chữ đó một cách dễ dàng và như vậy, việc giao thiệp giữa ta (Pháp) và dân bản xứ sẽ rất thuận lợi.

Bởi vậy, sau khi chiếm được Đại đồn Chí Hòa, 9/1861, với sự giúp đỡ của giáo hội công giáo, Đô đốc Charner đã cho thành lập Trường Thông dịch Bá Đa Lộc để dạy tiếng Pháp cho người Việt và dạy tiếng Việt cho Người Pháp. Người Việt muốn học được trường này phải qua một kì thi gồm một bài chính tả chữ Latin và chữ Quốc Ngữ, một bài dịch chữ Pháp hoặc Latin ra Quốc ngữ và một bài dịch ngược, điều đó chứng tỏ khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Bộ thì thứ chữ này đã có một dấu ấn rất đặc biệt ở mảnh đất này. 1864, cho xuất bản tờ Gia Định báo do Trương Vĩnh Kí, một trí thức công giáo làm chủ bút. Nhà cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ rất quan tâm đến việc tuyên truyền, phổ biến chữ Quốc ngữ. Điều này tạo cơ hội thuận lợi cho Chữ Quốc ngữ nhanh chóng phổ biến rộng rãi ở Nam Kỳ. Câu hỏi đặt ra: việc sử dụng chữ Quốc ngữ thay thế cho chữ Hán như vậy có phải là thực dân Pháp muốn biến chữ Quốc ngữ trở thành quốc tự của nước ta hay không? Để lí giải nghi vấn trên cùng phân tích chính sách giáo dục của thực dân Pháp và ý đồ của chúng đối với chữ Quốc ngữ, nhất là khi chúng hoàn thành quá trình xâm lược toàn bộ nước ta và đặt ách thống trị trên toàn cõi Đông Dương.

Sau hàng loạt các hiệp ước bất bình đẳng được kí kết giữa triều đình phong kiến nhà Nguyễn với thực dân Pháp, đến 1884, Việt Nam trở thành

nước thuộc địa nửa phong kiến dưới quyền bảo hộ của thực dân Pháp. Sau khi hoàn thành công cuộc chinh phục bằng quân sự, thực dân pháp bắt tay vào công cuộc chinh phục bằng tư tưởng. Sự nghiệp ấy chính là xây dựng một nền giáo dục nô dịch, thực hiện bằng chính sách ngu dân, mị dân ở nước ta. Hội nghị thuộc địa ở Pari năm 1906 đã khẳng định: Giáo dục là công cụ chắc chắn và mạnh mẽ nhất trong tay người đi chinh phục”.Nền giáo dục mà chúng ta xây dựng ở Việt Nam chỉ “nhằm đào tạo những công chức hạ đẳng, những giáo viên sơ cấp, những thông ngôn và thư lại để làm việc cho bộ máy thống trị và nhà buôn”. Thực hiện phương châm này, trong thười kì đầu, bên cạnh việc duy trì nền giáo dục cũ với các lớp Hán học là việc mở, khuyến khích các lớp dạy chữ Quốc ngữ của các giáo xứ Bắc và Trung Kì, từ đó đã đưa chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán vào đời sống nhân dân Nam Kì.

Đầu thế kỉ XX, để phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ Nhất và tuyên truyền chiêu bài khai hóa văn minh, ngăn chặn luồng tư tưởng mới từ Trung Quốc, Nhật Bản tràn vào Việt Nam, năm 1903, ngay sau khi nhận chức, toàn quyền Paul Beau đã cho thi hành nghị định bắt buộc thi tiếng Pháp và Tiếng Việt trong các kì thi Hương mà toàn quyền Paul Doumer đã kí hồi tháng 6/1898, đồng thời xúc tiến cải cách giáo dục lần thứ nhất. Trong cuộc cải cách này, nhà cầm quyền Pháp đã tổ chức lại hai hệ thống : Trường Pháp - Việt và trường dạy chữ Hán, quy định lại nội dung và chương trình giảng dạy, thi cử, ngôn ngữ sử dụng ở cả hai cấp tiểu học và trung học. Có thể nói, ý đồ thực chất của cuộc cải cách này là nhằm từng bước xóa bỏ nền giáo dục phong kiến tiến tới Pháp hóa nền giáo dục Việt Nam. Trong đó, ngôn ngữ chính thức được dạy trong các trường học là tiếng Pháp, chữ Quốc ngữ được dạy như một ngoại ngữ và từng bước thay thế dần cho chữ Hán để rồi tiến tới dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp. Vì vậy, số giờ dạy bằng chữ Quốc ngữ từ chỗ đứng hàng thứ ba sau chữ Hán và chữ Pháp dần vươn lên hàng thứ hai chỉ sau tiếng Pháp.

Năm 1917, toàn quyền Albert Sarraut lại tiến hành cải cách giáo dục thuộc địa lần thứ hai bằng việc ban hành Bộ học chính Tổng Quy. Theo bộ học quy này thì giáo dục Việt Nam được chia làm 2 loại: Trường Pháp chuyên dạy cho học sinh người Pháp theo chương trình chính quốc; trường Pháp-Việt

chuyên dạy cho học sinh người Việt theo chương trình bản xứ. Tiếp đó năm 1919, Sarraut lại ra lệnh bãi bỏ các trường học chữ Hán, cấm các trường tư hoạt động (trừ 30 trường tư Thiên Chúa giáo do Cố đạo mở). Như vậy là từ đây, Pháp đã hoàn toàn nắm độc quyền giáo dục Việt Nam. Chúng chia giáo dục Việt Nam thành ba cấp phỏng theo mô hình chính quốc là: tiểu học, trung học, cao đẳng dạy nghề, đại học.

Ngôn ngữ dùng trong các trường thời kì này chủ yếu là tiếng Pháp vì đây là chủ trương bất di bất dịch của nhà cầm quyền Pháp ở Việt Nam. Điều 134 của Bộ học chính Tổng quy đã ghi rõ: “Về nguyên tắc, tất cả các môn học ở bậc tiểu học đều phải dùng chữ Pháp để làm phương tiện giảng dạy”. Song thực tế đã chứng minh là không thể làm như vậy, do đó ngày 23/3/1918 Sarraut đã phải ra thông tư hướng dẫn: tiếng Pháp được bắt đầu dạy từ lớp nhì đệ nhất. Như vậy là từ lớp đồng ấu đến sơ đẳng, học sinh được học toàn bằng tiếng mẹ đẻ, tức là chữ Quốc ngữ.

Trường học quá ít không đáp ứng nhu cầu học tập của một đất nước vốn có truyền thống hiếu học như ở nước ta. Song, ngay từ những trường được lập ra cũng không ra trường, ra lớp phần lớn là những nhà tranh dột nát. Cơ sở vật chất càng nghèo nàn, bệ rạc hơn khi nhà cầm quyền giáo cho làng xã tự tổ chức và quản lí. Đã vậy, đội ngũ giáo viên lại còn thiếu thốn, trình độ hạn chế, phần lớn là người lớp trên dạy cho người lớp dưới, hay những người Pháp già không về quê xin ở lại, không có năng lực, thiếu kiến thức sư phạm. Hơn nữa, chương trình học lại chắp vá, nặng nề, luật lệ thì cứ chặt chẽ, bởi vậy một số học sinh từ lớp dưới lên lớp trên thường rơi rụng quá phần nửa. Đây là chưa kể chính sách bần cùng hóa nhân dân lao động Việt Nam của thực dân Pháp khiến cho họ ăn còn chả đủ, quanh năm đói rách thì làm sao dám nghĩ đến việc học hành của con cái.

Nói như vậy không có nghĩa là nền giáo dục Pháp - Việt lại lạc hậu hơn nền giáo dục khoa cử phong kiến, cũng không thể phủ nhận nền giáo dục của Pháp ở Việt Nam - một nền giáo dục đã góp phần đào tạo nên một đội ngũ tri thức Tây học đa dạng với nhiều trình độ khác nhau và trong số ấy, có những người trở thành tri thức lớn góp phần xây dựng nền văn hóa dân tộc, thậm trí có người tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây

dựng đất nước sau này. Thực tế Lịch sử 80 năm kháng chiến chống Pháp đã chứng minh rằng với tinh thần dân tộc và truyền thống hiếu học, mặc dù dùng mọi thủ đoạn nhưng thực dân Pháp vẫn không thể Pháp hóa được tầng lớp tri thức, đồng hóa được dân tộc ta. Chữ Quốc ngữ vẫn tồn tại và ngày càng phổ biến hơn. Song một cách khách quan mà nói, chính sách giáo dục của Pháp đã tạo cơ hội lớn cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ.

Sau khi thiết lập nền giáo dục mới ở Nam Kỳ, chữ Quốc ngữ được đưa vào chương trình giảng dạy cho học sinh nhằm loại bỏ chữ Hán. Chữ Quốc ngữ do các cố đạo tạo ra giờ đây lại được nhà cầm quyền Pháp khuyến khích. Trong khi đó, người Việt vốn coi những gì của bọn tà đạo (chỉ đạo Thiên Chúa) hoặc của bọn thực dân hay đi đi với quân xâm lược đều đáng ghét, đáng khinh bỉ. Bởi vậy, thời kì đầu của chữ Quốc ngữ chỉ được phổ biến trong các trường học của Pháp như trường thông ngôn, trường Pháp-Việt và các trường dòng, các trường do giáo hội Công giáo tổ chức; còn phần đông người Việt Nam không học vì coi là thứ chữ của Tây, của công giáo vốn xa lạ với truyền thống tổ tiên. Chính những tri thức công giáo là những người đầu tiên nhận ra tính ưu Việt và sự tiện lợi của chữ Quốc ngữ. Họ đã sớm vượt qua sự kì thị thường có của người dân mất nước để cổ vũ cho việc học và dùng chữ Quốc ngữ. Họ viết sách, báo nhằm truyền bá, cổ động mọi người học và dùng nó. Tiêu biểu cho những người ấy là Trương Vĩnh Kí và Huỳnh Tịnh Của. Trương Vĩnh Kí không những là chủ bút tờ báo Quốc ngữ đầu tiên (Gia Định Báo- ra đời 1865) mà cũng là người đầu tiên dùng chữ Quốc ngữ để viết sách báo. Ông là tác giả của hành chục đầu sách in bằng chữ Quốc ngữ, trong đó có nhiều sách dạy chữ Quốc ngữ. Huỳnh Tịnh Của là tác giả bộ Pháp-Việt từ điển nổi tiếng cuối thế kỉ XIX. Tất nhiên, lúc này chữ Quốc ngữ đã tiến bộ và hoàn chỉnh hơn nhiều so với chữ Quốc ngữ hồi thế kỉ XVII nhưng lúc bấy giờ vẫn chưa được gọi là chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên có sự tiến bộ và mức phổ biến được rộng rãi hơn nhưng chủ yếu cũng chỉ ở Nam Kỳ, còn ở Bắc và Trung Kỳ thì hầu như không mấy người biết đến chữ Quốc ngữ. Ở Nam Kỳ, sau tờ Gia Định báo được coi như công báo của chính quyền, một vài tờ báo Quốc Ngữ của tư nhân cũng bắt đầu ra đời như Phan Yên Báo (1868), Thông loại khóa Trình (1883), Nông cổ mìn đàm (1901),... Tất cả những điều đó đã góp phần

đặt cơ sở cho việc phổ biến chữ Quốc ngữ được phát triển mạnh mẽ hơn trong giai đoạn sau.

1.2.2. Sự phát triển về cấu trúc, ngữ âm của chữ Quốc ngữ.

Tiếng Việt hiện tại đang mất đi sự trong sáng vốn có của nó, thể hiện về cách sử dụng bừa bãi, lộn xộn, pha trộn từ không liên quan. Khảo sát một vài trường hợp biến đổi ngữ âm – chính tả của chữ Quốc ngữ đồng thời so sánh giữa Từ điển Tiếng Việt do tác giả Hoàng Phê chủ biên xuất bản năm 2010 và từ điển Việt- Bồ -La của linh mục Alexandre de Rhodes có thể nhận thấy sự khác biệt giữa chữ Quốc ngữ thời sơ khai và Tiếng Việt ngày nay. Chính vì điều này cần phải xét lại, so sánh lại giữa chữ Quốc ngữ trước kia và Tiếng Việt hiện tại để lấy lại sự trong sáng giữa lời văn và tiếng nói của dân tộc và nhận diện sự phát triển chữ viết chung của cả quốc gia.

Hiện nay, có thể nhận diện rằng ở nhiều vùng đất miền Trung nước ta hiện nay vẫn giữ nguyên cách viết cách đọc một số từ vựng vào thưở mạnh nha hình thành chữ Quốc ngữ như: chi, dứa, ...

Trong cuốn từ điển Việt- Bồ- La đã xuất hiện nhiều nguyên âm đôi không tròn môi như: iê, ươ và tròn môi như uô,..Về cách viết trong cuốn từ điển này so với ngày nay thì không có gì khác biệt nhiều khi vẫn sử dụng các nguyên âm ă, â, ô, ơ, ư, ê.

Chữ Quốc ngữ đầu thế kỉ 17 do linh mục Alexandre de Rhodes tạo ra đã xuất hiện các phụ âm đôi như bl ,ml, mnl, tl mà tiếng việt hiện nay không còn sử dụng trong suốt quá trình biến đổi từ thế kỉ XVII đến XIX, các phụ âm này đã góp mặt trong các văn bản quan trọng như: Lịch sử nước An Nam của Bento Thiện viết năm 1659, Tự vị An Nam-latinh (1772-1773), sách sổ sang chép các việc của Philippe Bình vào năm 1822.

Quay lại 400 năm trước khi buổi bình minh hình thành sơ khai chữ Quốc ngữ, có một số từ ngữ thậm chí không được chữ Quốc ngữ ghi nhận. Ví dụ như từ Vợ lẽ, theo từ điển Tiếng Việt, lẽ đây có nghĩa là lý lẽ, khi hợp với từ vợ thì lại không giống với ý nghĩa ban đầu. Nhưng thời Alexandre de Rhodes, một số phụ âm đôi được viết nên trong cuốn từ điển Việt Bồ la (1651) như bl,kl,ml,tl đã được ghép như tle thì có thể nhận diện rằng vợ lẽ có

nghĩa là vợ lẽ, vợ lẽ tức là vợ trẻ(vợ tle). Như vậy, từ vợ lẽ trong nguyên từ vựng Tiếng Việt ngày nay đã có sự sai lệch về nguyên âm lại vừa xóa đi dấu vết về quá trình tồn tại của các âm đôi, trong đó có âm đôi tl.

Do áp lực của hệ thống đã nhập vào âm xát được viết bằng chữ Quốc ngữ đã thay đổi phụ âm đầu của tiếng Việt –Mường là *w. Trong từ điển Việt- Bồ- La nguyên âm V có thể đọc là v hoặc u. Chẳng hạn như:vôi tôi- uôi tôi, cầu vòng- cầu uông,...Đặc biệt hai âm đầu hơi như *ph, *ch của tiếng Việt Mường được quy đổi ra chữ Quốc ngữ là ph, ch. [22;89]

Một số vần, âm, tiết đầu trong Tiếng Việt thời kì Trung đại thể hiện một âm vị có thể ghi bằng nhiều con chữ khác nhau chẳng hạn như: gi (Gian, gián, giãn,..) để ghi âm /z/. Hay con chữ b có thể có cách phát âm giống con chữ Bê ta của Hy Lạp. Ngoài ra còn tồn tại song song giữa cách viết k-c như một số trường hợp: còn- kon, cính- kính,ngoài ra cách viết này trong từ Điển Việt- Bồ- La còn lẫn lộn thêm con chữ q để ghi âm /k/ được hiện trong các từ Hào quang- hào koang, quán quân- coán cuân,...Còn đối với thanh điệu và âm vần còn có sự lẫn lộn giữa các vùng miền như: hỏn độn- hỏn độn, gia giết- gia giết, long lanh- lóng lánh,....

Vào thế kỉ 18, hệ thống chữ Quốc ngữ của giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã được thay thế bởi hệ thống chữ cái tiếng Việt của giám mục Bá Đa Lộc thông qua cuốn từ điển An Nam- Latinh cùng với người cộng tác Hồ Văn Nghi biên soạn. Sau cuộc điều chỉnh và thống nhất thông qua cuốn từ điển này, các phụ âm như bl, ge, tl, ml, de bị lược bỏ, đặc biệt, trong cuốn từ điển này có hàng trăm câu ca dao tục ngữ như : Bụng làm dạ chịu, thấp đuốc tìm giàu, giàu chẳng thấy, cầm gươm chém khó, khó theo sau.

1.2.3. Một số nhân vật có đóng góp đối với sự phát triển của chữ Quốc ngữ

***Trương Vĩnh Kí với sự phát triển của nền giáo dục Việt Nam**

Sau khi quân Pháp chiếm được Sài Gòn (1861), Đô đốc Charner quyết định mở trường học Bá Đa Lộc dạy chữ Quốc ngữ nhằm đào tạo đội ngũ tay sai phục vụ cho các cơ quan hành chính. Thông qua sự kiện này, chữ Quốc ngữ đã có một bước tiến quan trọng hơn khi đã thâm nhập được vào đời sống nhân dân người Việt, đầu tiên là ở thành phố Sài Gòn.

Cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân để biến Việt Nam thành một xứ thuộc địa trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp đã đưa bộ chữ Latin hóa tiếng Việt trở thành chữ Quốc ngữ mới, tạo nên một sắc màu mới cho nền văn hóa Việt Nam.

Như vậy một nền giáo dục mới có sự kết hợp yếu tố Phương Đông (Chữ Hán)- Phương Tây(Chữ Pháp và Chữ Latin) đã được hình thành ở các trường Tiểu học và Trung Học ở các tỉnh Nam Bộ trong đó có Sài Gòn. Một trong những nhân vật có công phát triển chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ đó chính là nhà Bác học Trương Vĩnh Kí. Ông là người có công phiên dịch một số sách kinh điển về nền giáo dục Nho học từ nguyên bản Hán nôm ra chữ Quốc ngữ, tiêu biểu như một số cuốn sách: Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca, Tam thiên tự giải âm, Trung dung,...qua đó một mặt có thể thí nghiệm khả năng truyền tải của chữ Quốc ngữ, mặt khác có thể bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống lâu đời của người Việt. Mặc dù thực dân Pháp đã sử dụng chữ Quốc ngữ đào tạo nhân lực làm công cụ cai trị xứ Nam kỳ, nhưng do tình yêu quê hương đất nước, tình cảm với nếp cũ, lệ xưa vẫn ăn sâu vào phong tục tập quán, cách suy nghĩ của ông. Tuy nhiên, các tác phẩm của Trương Vĩnh Kí chưa nêu lên được tinh thần phản kháng chủ nghĩa thực dân, chưa nói lên được ý chí giành được độc lập chủ quyền cho dân tộc. Nhưng vì ông chỉ là một tri thức tân thời, phát triển nhờ trí thông minh, phục vụ cho nền văn học nước nhà cho nên Trương Vĩnh Kí vẫn chưa đủ tầm vóc sánh ngang với các văn thân sĩ phu thức thời hay các đại thi hào của dân tộc. Tuy vậy, với tất cả các công trình thành quả mà ông tạo dựng được cũng đã góp phần phát triển nền văn học phương Tây ở Việt Nam và tạo được buổi bình minh sơ khai cho báo chí nước nhà.

Trương Vĩnh Kí đã biết sử dụng thế mạnh của văn học dân gian để biên soạn các câu truyện truyền khẩu viết bằng chữ Quốc Ngữ và biên soạn thành sách, đặc biệt là các cuốn: Phép lịch sự An Nam (1881), Nữ tặc (1882), Thơ dạy là dâu (1882),...Đặc biệt một số tác phẩm thơ Nôm như: Kim Vân Kiều (1875), Lục Vân Tiên truyện đã được ông biên dịch sang chữ Quốc ngữ. tuy nhiên mọi công trình nghiên cứu của Trương Vĩnh Kí đều do chỉ thị của nhà cầm quyền lúc bấy giờ.

Qua đó chính phủ Pháp và Trương Vĩnh Kí đều tận dụng mọi cơ hội để phổ biến chữ Quốc ngữ, ông tin hoàn toàn vào chính quyền Pháp vì đó là cách duy nhất phổ biến văn minh Châu Âu vào Việt Nam và dẹp đi cái cở hủ lạc hậu của văn hóa Trung Quốc. Vì vậy ông đã tìm nhiều cách tuyên truyền chữ Quốc ngữ vào trong quần chúng nhân dân, những cuốn sách viết bằng chữ Quốc ngữ của ông được bán ra với giá phải chăng, phù hợp với sức mua của nhân dân Việt Nam.

Theo nguyên tự mà Trương Vĩnh Kí viết một bài báo về Vương quốc Khơ me in trên tờ Gia Định vào 1863 đã có một đoạn văn phong viết về xứ Bắc Kỳ: Xứ bắc Giâu, Khâm, xứ Đoài Xuân Canh; nghĩa là tỉnh Hà nội, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định là phía nam, thì có chợ Bằng, chợ Vôi có tiếng hơn hết. Còn Bắc ninh, thì có chợ Giâu, Chợ Khâm; xứ Đoài là trên Sơn Tây thì là chợ Thâm-xuân-Canh”thông qua đoạn văn trên, có thể nhận thấy tình yêu quê hương đất nước của Trương Vĩnh Kí thông qua kiến thức uyên thâm của ông về mọi miền tổ quốc, ông yêu nước theo cách khác biệt- mong đất nước phát triển, chứ không phải ý chí vùng lên tiêu diệt giặc như các nhà yêu nước đương thời. Qua đó cũng có thể nhận diện, chữ Quốc Ngữ được viết nên dưới thời Trương Vĩnh Kí đã mang dáng dấp của chữ Quốc ngữ hiện đại.

Vì làm việc cho chính quyền thuộc địa nên thời bấy giờ Trương Vĩnh Kí luôn bị người dân trong nước mỉa mai soi mói. Khi đương chức, ông được chính quyền thực dân bảo hộ, tất cả các tác phẩm viết bằng chữ Quốc Ngữ của ông đều được in ấn, phát hành, phân phối vào các trường học phục vụ cho việc truyền bá. Sau chuyến công tác cuối cùng ở Bangkok để giải quyết vấn đề giữa Thái Lan và Đông dương, ông đã xin nghỉ hưu. Nhưng không vì thế mà ông bỏ đi mơ ước làm giàu học vấn cho dân tộc, Trương Vĩnh Kí đã tự bỏ tiền túi của mình để in ấn và phát hành các ấn phẩm do mình soạn thảo ra, vì Việt nam lúc đó là Xứ thuộc địa, hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn, nhân dân không có tiền mua sách lại không có thiện cảm với ông từ trước nên sách của ông không bán ra được. Tuyệt vọng trước công sức, tâm huyết mình đưa ra, ông trở nên túng quẫn bất lực, vì vậy ông qua đời vào năm 1898.

Vào lúc sinh thời, Trương Vĩnh Kí đã từng biện hộ “Ở với họ mà không theo họ”, trong sách Gia Định, ông đã từng gọi Pháp là “Giặc”, nhưng

do đặc điểm công việc của ông đã không cho phép Trương Vĩnh Kí lóe lên ý tưởng kháng Pháp, giành lại chính quyền cho dân tộc. Sống trong một xã hội như vậy khiến những nhà văn chương như Trương Vĩnh Kí trở nên túng quẫn, hành trình của ông lại trượt dài quá độ, không có điểm dừng, không tạo cơ hội trả thù cho đất nước.

Có một bài thơ đã thể hiện nỗi u uất muộn màng của Trương Vĩnh Kí khi ông sắp được Chúa gọi đi vào cõi Thiên Đàng

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học thức gửi tên con mọt sách,
Công danh rớt cuộc cái quan tài.
Dạo hòn, lũ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài!
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thâm phán để thừa khai.

Qua bài thơ trên có thể thấu cảm cho cuộc đời của một trí thức thời đất nước không còn độc lập, dù muốn đánh đuổi kẻ thù nhưng nhận thấy con dân lầm than, chế độ lạc hậu thì đành phải bắt tay với địch, học hỏi cái tốt của địch để từng bước từng bước đưa đất nước vực dậy, thoát khỏi thân phận nô lệ. Nhưng dòng đời không giống như suy tính của ông nên lệch lạc ngày càng lệch lạc thêm. Vì vậy, cần phải có cái nhìn khách quan về những trí sĩ đương thời, không nên coi đó là phản nước hại dân.

*** Nguyễn Văn Vĩnh với việc thúc đẩy sự phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam đầu thế kỉ XX**

Nói đến ảnh hưởng của báo chí đến quá trình phát triển của chữ Quốc ngữ đối với nền văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX thì không thể không nói đến tờ Đông Dương tạp chí. Trên tờ báo này, chữ Quốc ngữ được phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế-chính trị-văn hóa-xã hội nhằm cải cách ngôn ngữ, rèn dũa câu văn tiếng việt và quảng bá vào đời sống của dân chúng với một hệ

thống câu từ lí luận logic và hàng ngàn tờ báo được xuất bản mỗi năm. Vậy mục đích của việc xây dựng chữ Quốc ngữ của các trí thức tiểu tư sản Việt Nam cuối thế kỉ XIX- đầu XX là gì? Và chữ Quốc ngữ đã được phổ biến tới dân chúng ra sao? Cùng phân tích những khía cạnh lí luận sau đây:

Trong lĩnh vực văn học như dịch thuật các tác phẩm Phương Tây thì Việt Nam có thể chậm hơn người anh em láng giềng Trung Quốc nhưng ở các lĩnh vực khác thì văn hóa Phương Tây đã được Việt Nam tiếp thu và tiến hành một cách sâu rộng, đặc biệt là phát triển về mặt ngôn ngữ, chữ viết.

Lúc đầu, chữ viết Latin được truyền vào nước ta thông qua các giáo sĩ chỉ nhằm mục đích truyền đạo, truyền bá phúc âm, phá vỡ thế độc quyền của Hán học. Do chữ Việt-Latin đơn giản, không quá nhiều thanh điệu, lại gần gũi với ngôn ngữ, giọng nói nước ta nên đã được dân chúng hưởng ứng và nhanh chóng lên đến vị trí chữ viết chính thức của dân tộc, điều mà chữ Hán rất khó có thể làm được trong suốt hơn nghìn năm qua.

Chữ Quốc ngữ- được coi là công cụ truyền bá văn minh phương Tây vô cùng hiệu quả về những tư tưởng tiến bộ, khai sáng tới dân chúng, chứ không khuôn phép, giáo điều như tư tưởng, chữ viết Hán học. Vì vậy, đầu thế kỉ XX, khi khuynh hướng dân chủ tư sản du nhập vào nước ta thì chính là nguyên cơ quan trọng nhất khiến chữ Quốc ngữ khẳng định vị thế của mình đến với công chúng nước ta. Đặc biệt từ cuộc vận động Duy Tân của Phan Châu Trinh, đề cao nâng cao dân trí, dân quyền, vận động phát hành các tác phẩm duy tân của các trí sĩ yêu nước, đặc biệt là trong phạm vi văn hóa- giáo dục- trường Đông kinh nghĩa thực, không chỉ là một ngôi trường dạy học mà đó còn là trung tâm truyền bá ý chí yêu nước và cải cách tiến bộ ở nước ta, thức tỉnh đồng bào xóa bỏ cái cũ, cái lạc hậu, tiến tới cái mới, cái tiến bộ hơn. Các tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ trong trường Đông kinh nghĩa thực bao gồm: Văn minh tân học sách, Nam quốc vĩ nhân, Luân lí giáo khoa thư,... Từ sự phát triển vượt trội, lan rộng của chữ Quốc Ngữ vào đời sống nhân dân Việt nam đã làm cho các nhà cầm quyền, cai trị Pháp ở Đông Dương phải kinh ngạc, bởi lẽ, mục đích ban đầu của Pháp khi tuyên truyền chữ Quốc ngữ chỉ nhằm đồng hóa nhân dân ta, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cai trị của chính quốc.

Quả thực, để chữ Quốc ngữ phát triển vượt trội đến như vậy thì đã có sự tâm huyết, góp sức của các trí thức yêu nước, lòng nhiệt huyết của họ, mong muốn Việt nam có một cái nét đặc sắc mới, không bị hòa lẫn, không bị hiểu nhầm thành tiểu quốc của Trung Hoa. Đơn giản, trong suốt hơn 2000 năm Lịch sử dân tộc, dân tộc ta đã phải hứng chịu nhiều cuộc xâm lăng đến từ Trung Quốc, chính vì vậy, ý thức chủ quyền quốc gia luôn luôn phải đề cao và minh chứng rõ ràng nhất trong loại hình chữ Viết đó chính là sự ra đời của chữ Nôm, trong suốt thế kỉ XVIII, Vua Quang Trung đã ra hiệu lệnh đưa chữ Nôm trở thành chữ viết chính thức của dân tộc, tuy nhiên việc tôn sùng chế độ Hán học, các trí thức bảo thủ không muốn mất đi quyền lợi của mình đã kịch liệt phản đối cải cách của vua Quang Trung, hướng về chế độ quân chủ quan liêu trước đây. Vì vậy khi vua Gia Long lên nắm quyền hành, những giá trị Nho giáo được bảo toàn, cho nên hệ thống chữ Nôm đã không được phát triển, cho nên xã hội Việt Nam đầu triều Nguyễn lại trở về lung đoạn, không tập nập như giai đoạn XVI-XVIII. Nhưng không vì vậy mà chữ Nôm đánh mất mình trong thế kỉ XIX, người Việt Nam vẫn tìm cách khẳng định sự độc đáo của dân tộc so với nước lớn Trung Hoa, Truyện Kiều của Nguyễn Du được coi là một biểu tượng tự hào của dân tộc- Truyện Kiều còn thì tiếng ta còn. Đây được coi là sự giải phóng đầu tiên trước sự gò bó của nền văn hóa Hán học một cách rất tự nhiên thông qua tiếng nói quen thuộc của dân tộc.

Nguyễn Văn Vĩnh chính là người có công dịch Truyện Kiều từ Chữ Nôm sang Chữ Quốc ngữ vào năm 1907, trong khoảng thời gian từ 1908 đến 1910 trên tờ Journal và Notre Revue, ông đã giới thiệu Truyện Kiều đến với công chúng nước Pháp. Cho đến hiện nay, bản dịch Truyện Kiều bằng Tiếng Pháp được xem là bản dịch hoàn chỉnh nhất, đa số độc giả nước ngoài muốn đọc Truyện Kiều đều thông qua bản dịch này. Vì vậy, với việc tiếp xúc nền văn minh Phương tây đã giúp Việt Nam tách biệt ra khỏi Trung Quốc, tạo ra một ngôn ngữ riêng, mang trong mình hơi thở Á Đông và Phương Tây.

Cùng việc khẳng định độc lập trên lĩnh vực chữ Viết, văn hóa với Trung Quốc, các trí thức nước ta vào buổi đầu thế kỉ XX còn tiếp nhận khoa học kĩ thuật Phương tây, hệ thống kí tự Latin đã cho phép nước ta tiếp cận các thành tựu vĩ đại của nửa kia bán cầu, Nhà sử học Phan Kế Bính đã nói: Người

Trung Quốc giống như người thầy đầu tiên, một người thầy tốt, nhưng để phát triển hơn, cần phải tìm đến một người thầy khác khi cần.” có thể ngầm hiểu rằng, văn hóa Trung Quốc quả thực rất hào nhoáng, một nền văn hóa tốt đáng để cho chúng ta học hỏi. Nhưng suốt nghìn năm đô hộ của Trung Quốc, nền văn hóa đó đã trở thành nền văn hóa nô dịch, bắt buộc chúng ta trở thành bản sao của nền văn hóa đó. Không, chúng ta không thể như vậy, những thứ tốt đẹp có thể học hỏi, vào thời đại mới, có những nền văn hóa mới tiên bộ hơn, giúp dân tộc ta phát triển thì dân tộc ta cần phải học hỏi nền văn hóa đó nhưng phải dựa trên cơ sở bản sắc truyền thống của dân tộc. Trước tình hình trên, những tri thức Tây Học đã gánh trên mình trách nhiệm trèo lái con thuyền Việt nam vươn khơi, tìm đến chân trời mới- chân trời Phương Tây, vận động dân chúng học chữ Quốc ngữ, đây là thách thức mà các nhà biên tập tờ Đông Dương tạp chí cần phải cố gắng và quyết tâm.

Sự ra đời của Báo chí Quốc ngữ Việt nam xuất hiện đầu tiên ở Nam Kỳ sau đó mới lan rộng ra toàn quốc, điều đó khẳng định các ấn bản Báo chí phát triển theo quá trình xâm lược nước ta của thực dân Pháp. Vào thời kì Đông Dương tạp chí ra đời, giai đoạn phát triển của Chữ Quốc ngữ ở miền nam Việt Nam bấy giờ đã bước sang giai đoạn thứ hai, tuy vậy, ở bắc kì vẫn chỉ còn đang chập chững trong giai đoạn đầu. Sau khi chiếm xong Nam kì, nhà cầm quyền Pháp đã quyết tâm bỏ hệ tư tưởng Nho học, cưỡng bức sử dụng Chữ Quốc ngữ làm công cụ tuyên truyền chính sách cai trị. Nhưng dù trải qua bao biến động, Chữ Quốc ngữ- một thứ chữ bình dân có thể đọc hiểu, có thể sử dụng trong ngành giáo dục, nhưng muốn biến thứ chữ này thành văn chương thì cần rất nhiều công cuộc cải cách cấp tiến chữ viết, và người có công áp dụng thành công chữ Quốc ngữ vào trong đời sống nhân dân ta không ai khác chính là Nguyễn Văn Vĩnh.

Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng chữ Quốc ngữ thời kì đầu viết theo mẹo lối lằng, tức là viết theo lối của các giáo sĩ Phương Tây trước kia vào Việt Nam, vì vậy ông cho rằng, Chữ Quốc ngữ phải có một lối riêng, đặc sắc riêng theo phong cách của dân tộc. Một khía cạnh khác đó là mâu thuẫn cách đọc của ba miền, lại có sự lười nhác trong cách học của người Việt, cho nên Chữ Quốc ngữ trở thành một mớ hỗn độn, từ đó sẽ mất dần trong tiềm thức của người

Việt. Để giải quyết những khó khăn trên, ông đã đề nghị các quan cai trị ở địa phương, hễ có ai nộp đơn cáo trạng viết bằng chữ Quốc ngữ mà sai chính tả thì không tiếp nhận vụ án nữa.

Bằng chứng cho sự cố gắng của Nguyễn Văn Vĩnh khi phổ biến chữ Quốc ngữ phát triển sâu rộng trong quần chúng nhân dân đó chính là trên tờ Đông Dương tạp chí số đầu năm 1913 đã xuất hiện bảng mẫu chữ cái đầy đủ 6 nguyên âm ngắn và 11 phụ âm, đặc biệt có đủ 23 chữ cái, đặc sắc hơn vào năm 1918 cũng trên tờ báo này đã xuất hiện các bài viết hướng dẫn tư thế ngồi, cách cầm bút và tranh minh họa cho các từ ngữ được hiển thị trong bài đọc như bông hoa, cái chợ, con thuyền, bố mẹ,... hay lựa chọn các bài thơ Nôm của các thi sĩ hay nhà nho ngày xưa dịch sang chữ Quốc ngữ để giúp cho chữ Quốc ngữ có những nét riêng so với chữ viết của các giáo sĩ Phương Tây tuyên truyền vào nước ta thời kì đầu. Qua đó sẽ tạo ra luồng kích thích giúp các nhà Nho tiến lên làm thơ văn bằng Chữ Quốc ngữ để tác phẩm của mình gần hơn với người dân chứ không phải là khó đọc như chữ Nôm trước kia.

Xúc tiến chữ Quốc ngữ chớ thành chữ viết hoàn chỉnh, không đồng dạng với chữ viết phương Tây, Latin, Nguyễn Văn Vĩnh đã cho phiên âm lại tên các nước trên thế giới bằng chữ Quốc ngữ. Ngày trước, tên các nước trên thế giới đều phỏng qua tiếng Trung Hoa rồi mới đến Việt nam, thì bây giờ sẽ khác, tất cả tên các nước hay thành phố trên thế giới đều đọc theo gần nguyên âm tiếng Việt, ví dụ như: Moscow ở Trung Quốc sẽ đọc là Mạc Tư Khoa, còn cách đọc nước ta là Mas cova, Washinton DC ở Trung quốc sẽ đọc là Hoa Thịnh Đốn còn ở Việt Nam sẽ đọc là Oasinton.... Để chữ Quốc ngữ ngày càng tiến sâu rộng hơn trong quần chúng nhân dân, ông đã tham gia viết nhiều thể loại khác nhau như thơ, kịch, truyện ngụ ngôn, tiểu thuyết, truyền đạt hết tư tưởng, tình cảm, lòng nhiệt huyết của mình vào các tác phẩm để đưa chữ viết này gần hơn với quần chúng nhân dân, đem nguồn ánh sáng mới từ bên ngoài-Phương tây để quần chúng tiếp cận và tiếp thu những kiến thức sâu rộng đó để nâng tầm học thức của dân tộc, lôi kéo người dân thoát khỏi tình trạng cùng cực điêu đứng, đưa người dân chiếm lĩnh tri thức của nhân loại.

Cho nên ông đã tự biên soạn cuốn sách tự học Tiếng Việt nhằm thúc đẩy ước mơ cao cả đó.

Nguyễn Văn Vĩnh ngoài việc tìm hiểu các thể loại văn học nước ngoài thì ông rất chú trọng văn học của nước nhà, tuy nhiên một mình ông không thể gánh vác trọng trách lớn lao như vậy, ông ước rằng các vị cao minh sẽ gây dựng văn chương của mình viết nên bằng chữ quốc ngữ, lúc đó ông sẽ dốc lòng ủng hộ vì tương lai lâu dài cho người An Nam. Ở Bắc Kỳ, trong đầu thế kỉ XX đã có rất nhiều văn sĩ, thi sĩ theo đuổi ước mơ biến chữ Quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của dân tộc như: Phan Kế Bính, Đỗ Mục, Phạm Quỳnh,...Tuy nhiên Nguyễn Văn Vĩnh được coi là nhân vật đi đầu trong phong trào truyền bá chữ quốc ngữ bởi lòng nhiệt huyết, sự tận tụy của ông “làm ra sách vở có ích cho đất nước, nam phụ lão ấu cũng hiểu được”. Cho nên ông luôn dốc lòng thực hiện tất cả các hình thức gần với quần chúng như xuất bản sách và diễn thuyết, bình văn, bình thơ,... tuyên truyền những cái hay cái đẹp của chữ Quốc Ngữ, làm gia tăng bản sắc của dân tộc lan tỏa ra thế giới, từ đó làm cho khả năng đọc viết của quần chúng phát triển hơn và khả năng nhận diện văn chương của các thi sĩ đúng đắn hơn khi không chỉ hiểu được văn chương Trung Hoa hay văn chương nước ngoài.

Ngoài ra, Nguyễn Văn Vĩnh còn là người đầu tiên đề xướng cải cách chữ Quốc Ngữ. Nguyên nhân là do chữ Quốc Ngữ ban đầu có quá nhiều nguyên âm (tận 72 nguyên âm), cho nên đây là một điều rất khó khăn cho các công ty in ấn, nhất là các công ty cũ, do các nhà máy chữ Phương Tây không có nhiều dấu đến như vậy. Do đó cần phải hạn chế bớt dấu câu và làm sao cho dấu câu và từ trong câu kết hợp một cách ăn ý. Vậy làm sao để rút ngắn 72 nguyên âm tiếng Việt để phục vụ cho mục đích in ấn và tuyên truyền chữ quốc ngữ. Nguyễn Văn Vĩnh đã đưa ra một thủ pháp đặc biệt đó là thay thế một số nguyên âm thành những nguyên âm đôi như gi, ch, th, nh, tr, gh, kh, ph,..

Có thể thấy rằng mục tiêu chính của tờ Đông Dương tạp chí chính là quảng bá, tuyên truyền chữ Quốc Ngữ và biến thứ chữ đó trở thành phương tiện phản ánh tinh thần của người dân Việt nam.

Chữ Quốc ngữ đã có tận 5 dấu sắc, nặng, huyền, ngã , hỏi, đó là một điều khác biệt cho mẫu chữ Latin thông thường. Hơn nữa, chữ quốc ngữ lại thêm một số chữ cái có râu như: ơ, ư,... hay có mũ như: ô,.. để giảm tải các nguyên âm quá nhiều trong bộ kí tự của chữ Quốc ngữ thời kì manh nha, Nguyễn Văn Vĩnh đã có chủ ý sáng tạo, đó chính là thay chữ Z thành dấu ngã, chữ J thành dấu nặng, chữ F thành dấu huyền, chữ S thành dấu sắc...quả thực, nhờ việc cải cách của ông , việc đánh máy chữ đã trở nên đơn giản hóa hơn mà chỉ dựa trên các mẫu kí tự Latin thông thường. Tuy nhiên, đất nước Việt Nam lúc bấy giờ vẫn nằm trong quyền cai trị của thực dân Pháp, cho nên vấn đề tuyên truyền chữ Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh còn chưa được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng. Nguyên nhân đơn giản, mục đích lúc này của cả dân tộc là vùng lên chống Pháp, không ai muốn học cái chữ Phương Tây để bị đồng hóa, lại chưa có một vị anh hùng nào đủ làm thức tỉnh quần chúng, vì vậy, tất cả mọi sự cố gắng của ông đều không đem lại kết quả như ông mong muốn. Phải đến khi phong trào bình dân học vụ được mở ra (9/1945), Lãnh tụ Hồ Chí Minh hô hào người dân học chữ Quốc ngữ để khai sáng dân tộc, thì Chữ Quốc ngữ lúc đó mới bắt đầu xâm nhập sâu vào nền giáo dục nước nhà. Và cho đến tận năm 1975, nước nhà được thống nhất, thoát khỏi hơn nghìn năm phong kiến và trăm năm bóc lột bởi chủ nghĩa thực dân, thì hệ thống chữ Quốc ngữ của Nguyễn Văn Vĩnh mới được áp dụng và đưa vào thực tại và sử dụng cho đến ngày nay.

Tiểu kết chương I

Quá trình hình thành chữ Quốc ngữ kéo dài hơn ba trăm năm, tính từ ngày những giáo sĩ phương Tây đầu tiên đặt chân lên đất Việt tiếp xúc với người bản địa cho đến khi tờ báo tiếng Việt đầu tiên ra đời với bộ chữ in có dấu thanh được thừa ở châu Âu riêng cho nó.

Ai là những người đi tiên phong và có công đầu trong việc định hình chữ Quốc ngữ? Vấn đề này đã tốn khá nhiều giấy mực. Có người cho rằng công lớn thuộc về hai giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Gaspar do Amiral và Antonio Barbosa. Lại có ý kiến cho rằng các tác giả đầu tiên là ba giáo sĩ người Ý Francesco Buzumi và hai đồng sự trẻ hơn của ông là Francesco de Pina hoặc về sau hơn nữa là giám mục Alexandre de Rhodes

Tuy không thể chứng nhận ai là Thủy tổ của chữ Quốc ngữ nhưng để loại hình chữ viết này phát triển như ngày hôm nay thì đã có rất nhiều cá nhân (giám mục phương Tây và quan chức người Việt) đã góp phần đưa chữ Quốc ngữ vào đời sống nhân dân Việt Nam.

Chữ Quốc ngữ đã có sự chuyển đổi qua nhiều giai đoạn, từ loại hình chữ viết ban đầu có rất nhiều cặp âm đôi như: bl, ml, tl, nhl,...mà đến nay không còn sử dụng. Qua đó có thể nhận thấy thứ chữ ngoại lai này đã có sự nỗ lực đáng kể để hoàn thiện mình, phù hợp với ngôn ngữ, giọng nói của người Việt Nam.

Qua đó có thể nhận thấy rằng đất nước Việt Nam đã có một thứ chữ viết riêng biệt- tách biệt so với chữ viết của người Trung Hoa, đó là một thành quả đáng ghi nhận vì trong hơn nghìn năm qua, dân tộc ta phải mượn chữ viết của người Trung Quốc để duy trì nền khoa cử nước nhà- nền khoa cử Nho học. Chính vì vậy, cho dù vào thời kì phong kiến độc lập, các vị thánh nhân của dân tộc đã tạo ra chữ Nôm- loại hình chữ viết có kí tự giống chữ Hán nhưng lại phỏng theo tiếng nói của dân tộc, nhưng do quá khó học nên đã tạo ra tình trạng hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Và chữ Quốc ngữ đã đến với dân tộc ta như một luồng gió mới, trải qua rất nhiều định kiến và khó khăn, nhưng cuối cùng chữ viết này cũng được người dân Việt Nam chấp nhận. Vậy, chữ Quốc ngữ đã đi sâu vào đời sống của nhân dân Việt Nam như thế

nào? Và vai trò của chữ Quốc ngữ đối với Lịch sử nước Việt Nam đầu thế kỉ XX ra sao? Đó là những vấn đề rất thú vị cần được giải đáp.

CHƯƠNG 2: VAI TRÒ CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

2.1. Với phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX

Với sự sụp đổ của phong trào Cần Vương đã chứng tỏ khuynh hướng phong kiến không còn đủ sức lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Qua đó hệ tư tưởng nho giáo “Trung Quân Ái Quốc” đã bị xóa bỏ cùng sự phản bội trắng trợn của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Hơn nữa, với cuộc khai thác thuộc địa lần 1 của thực dân Pháp, trào lưu văn hóa tư tưởng Phương Tây đã có cơ hội du nhập vào Việt Nam, đặc biệt là khuynh hướng dân chủ tư sản thông qua các tân thư tân văn như: Tư tưởng của trào lưu triết học ánh sáng của 3 nhà cách mạng Pháp: Vô te, Mông texkio và Rutxo, hay qua các nhà cải cách Trung Quốc như Lương Khải Siêu và Khang Hữu Vi,... thông qua những trào lưu trên đã giúp các sĩ phu yêu nước thức thời đang khủng hoảng về đường lối lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh tìm ra chân lí mới, ánh sáng mới. Từ đó cảnh tỉnh quan niệm yêu nước của các trí sĩ dân tộc: “Yêu nước có nghĩa là thương dân”, tất cả các phong trào yêu nước phải đi theo con đường mới, con đường duy tân theo khuynh hướng Dân chủ tư sản, xóa bỏ sự bấp bênh của chế độ phong kiến, cho rằng phong kiến là sâu mọt, kẻ đục khoét nhân dân, là nguyên nhân suy yếu dần rồi mất độc lập. Qua đó phát huy các giá trị văn minh mới để dân tộc được lớn mạnh, thoát khỏi sự kìm kẹp của ách ngoại bang. Đặc biệt là thông qua khẩu hiệu: “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” của nhà yêu nước Phan Châu Trinh đề cao tự lực tự cường dân tộc.

Trong phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, vai trò của chữ Quốc ngữ cũng được đẩy mạnh, nếu như trước kia, việc Latin hóa chữ Quốc ngữ bị kìm kẹp bởi triều đình Nhà Nguyễn thông qua các cuộc cấm đạo, diệt đạo thì cho đến khi đất nước mất độc lập, vai trò của chữ Hán và Nôm cổ hủ không còn giúp ích gì cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vì vậy chữ Quốc ngữ đã khẳng định vị trí của mình, trở thành một công cụ cứu nước. Bằng chứng vào năm 1915, kì thi Hương cuối cùng ở Bắc kì đã chấm dứt sự tồn tại hàng nghìn năm của chữ Hán-Nôm và hệ tư tưởng Nho Giáo- được coi là khuôn vàng thước ngọc đối với Lịch sử giáo dục dân tộc.

Chảy theo dòng lịch sử thì phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản của dân tộc đầu thế kỉ XX tiêu biểu với phong trào Đông Du của Phan Bội Châu và phong trào Duy Tân của Phan Châu Trinh. Đặc biệt, trong phong trào Duy Tân của Phan Châu Trinh, vai trò của chữ Quốc ngữ đã được thể hiện rõ thông qua việc xuất bản sách báo, tuyên truyền, mở trường dạy học,... Các trường dạy học mới được mở để dạy chữ Quốc ngữ được thành lập song song với sự ra đời của phong trào Duy Tân, trường học đầu tiên được mở ở Quảng Nam năm 1905, Trường Dục Thanh năm 1907,... Đặc biệt là trường học Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội được mở vào năm 1907 do các văn thân sĩ phu yêu nước như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc thành lập... có một bài thơ sau đây đã trở thành tuyên ngôn giáo dục của các giới trí sĩ yêu nước thức thời:

Chữ Quốc ngữ là hồn trong nước
Phải đem ra tính trước dân ta
Sách các nước, Sách China
Chữ nào chữ ấy nghịch ra tỏ tường.

Thông qua bài thơ trên có thể hiểu chữ Quốc ngữ đã mang âm hưởng, linh hồn, tiếng nói của dân tộc (quốc hồn, quốc túy), lại được thừa hưởng tinh hoa chữ viết Phương Tây (Chữ Latin), đây là một sự tiến bộ vượt trên ngôn ngữ Hán-Nôm trước đây của dân tộc. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, trước một kẻ thù vô cùng mạnh-thực dân Pháp thì nhân dân ta phải học chữ Quốc Ngữ để nâng cao tầm hiểu biết mà từ đó phát triển bản thân, làm giàu sức đề kháng của dân tộc. Qua đó các văn thân sĩ phu đã đọc các cuốn sách của các nhà cách mạng yêu nước đi theo khuynh hướng dân chủ tư sản và thấy được một nguồn sáng chân lí mới, vì vậy, phải đề cao văn hóa Phương Tây du nhập vào Việt Nam để nước ta sánh ngang đối với các nước bạn, đặc biệt là phải có một nền học thức phát triển để giải phóng đất nước, giành lại độc lập dân tộc.

Thông qua phong trào Duy tân cải cách của Phan Châu Trinh và trường học Đông Kinh Nghĩa Thục do Lương Văn Can mở ra đã trở thành hồi thức cảnh tỉnh cho nhân dân ta thoát khỏi vỏ bọc phong kiến và thúc đẩy nhà cầm

quyền bỏ lối học khoa cử và sửa đổi chính sách Tân học cho nước nhà cường thịnh, nhân dân no ấm giàu sang và đưa văn minh khai sáng đến với dân tộc Việt Nam.

Phong trào Duy Tân ở trung Kỳ do ba sĩ phu đất Quảng là Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp khởi xướng và lãnh đạo. Phong trào khởi phát ở đất Quảng Nam sau đó lan rộng khắp các tỉnh Trung Kỳ và được đông đảo các sĩ phu Trung Kỳ tiêu biểu như Phan Thúc Duyện, Nguyễn Bá Loan, Đặng Nguyên Cẩn, Lê Cơ,.. và nhân dân nhiệt tình hưởng ứng, ủng hộ. Trong phong trào, bên cạnh việc hô hào phát triển, chấn hưng thực nghiệp, lập hội buôn, mở thương hội, cổ vũ dùng hàng nội hóa, bài trừ ngoại hóa, các nhà duy tân còn tuyên truyền xóa bỏ, bài trừ lối học khoa cử cũ, vận động mở trường dạy theo lối mới. Tại đây không dạy Tứ Thư, Ngũ Kinh, bằng chữ thánh hiền mà dạy những môn học hoàn toàn mới như khoa học thường thức, toán pháp, lịch sử, địa lí vệ sinh, cách trí,..những điều quan trọng là dạy bằng chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc Ngữ đã được đề cao đến mức người ta gọi chữ Quốc ngữ là “hồn của nước” . Trường học được mở ra rộng khắp các hương thôn Trung kì. Địa điểm mở lớp phong phú đa dạng: có thể là ngôi trường lá cũ, mái đình, sân chùa, hội quán, trụ sở công ti,.. Thời gian học cũng rất linh hoạt, có thể là buổi trưa, buổi tối, ban ngày hoặc ban đêm. Học sinh gồm cả trai lẫn gái, ai thích học có thể đến lớp. Giáo viên thì người biết nhiều dạy người biết ít, dạy không cần lương. Học sinh đi học không phải học để đi thi, để mong hưởng ứng công danh mà học để biết chữ, để làm người. Trường học không chỉ là nơi dạy chữ, dạy kiến thức mà còn là nơi tuyên truyền cổ động chống lại các hủ tục mê tín dị đoan, vận động nhân dân sống theo lối mới như: cắt tóc ngắn, mặc quần, đi giày, ăn ở hợp vệ sinh,..

Trong phong trào, hàng trăm trường học kiểu mới được thành lập, trong đó có nhiều trường lớn như Trường Phúc Lâm, Diên Phong, Phước Bình có đến hàng trăm học viên. Lại có trường vừa dạy vừa học nghề như Trường Dục Thanh. Nhà trường mời thầy dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ cho học sinh. Nhiều giáo viên trường công đã tham gia phong trào. Theo thống kê của Hội Đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ thì Trung Kỳ có tới 333 trường có giáo viên tham gia phong trào Duy Tân. Có thể nói, phong trào Duy Tân ở trung kì là

mốc mở đầu cho phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ mang tính chất dân tộc, dân chủ và yêu nước ở Việt Nam. Một điều đáng chú ý là trong khi hô hào học chữ Quốc ngữ để nâng cao tinh thần dân tộc, các nhà lãnh đạo phong trào không tẩy chay Tiếng Pháp mà trái lại còn hô hào học tiếng Pháp, điều đó đủ thấy tầm nhìn sâu rộng của các cụ. Từ tiếng trống mở màn này, phong trào nhanh chóng lan rộng ra toàn quốc.

Bắc Kỳ là nơi thực dân Pháp cho là giàu có, nhiều tài nguyên thiên nhiên và khoáng sản, lại có thể ngược lên Trung Quốc một cách dễ dàng. Chính vì vậy, Pháp muốn đồng hóa con người ở xứ đất này để mang lại nguồn lợi cho Chính quốc. Chính vì vậy, Pháp đã sử dụng chữ Quốc ngữ vào âm mưu đồng hóa đó. Tuy nhiên, trong thời điểm bình định Bắc Kỳ, vì muốn nhân dân Bắc Kỳ trở thành ngu dân cho nên chỉ có một vài trường học dạy chữ Quốc ngữ mở ra ở vùng đất này. Phải đến đầu thế kỉ XX, khi luồng gió Dân chủ tư sản du nhập vào nước ta, nền văn minh Khai sáng của phương Tây được lan truyền thì chữ Quốc Ngữ cũng nhân theo đó đi vào nền giáo dục của dân tộc một cách sâu rộng.

Như trên đã nêu, nhân vật có công truyền bá chữ Quốc ngữ, hô hào người dân học chữ Quốc ngữ và dịch nhiều cuốn truyện dân gian phỏng theo chữ Quốc ngữ để chữ viết này gần hơn với dân tộc đó là nhà văn Trương Vĩnh Ký. Còn người có công tuyên truyền và khuyến khích nhân dân Việt Nam học và đọc chữ Quốc ngữ đó chính là nhà báo, nhà cách mạng Nguyễn Văn Vĩnh. Cả 2 con người trên được coi là đại diện cho luồng gió mới mẻ chữ Quốc ngữ có thể tiếp cận vào đời sống văn hóa-tinh thần của nhân dân ta thời kì đầu thế kỉ XX.

Tuy nhiên, các đại biểu được coi là động lực tuyên truyền, thúc đẩy nhân dân ta tiến gần hơn với chữ Quốc ngữ đó chính là các đại biểu trong phong trào Duy Tân cứu nước đầu thế kỉ XX, đại diện ở Bắc Kỳ không ai khác chính là cụ Lương Văn Can- người sáng lập nên trường Đông Kinh Nghĩa Thục.

Vào lúc ban đầu, chữ Quốc ngữ không được giới Nho sĩ ủng hộ vì quá nhiều kí tự, ngoằn ngoèo như con giun đất, lại là phương tiện giúp thực dân

Pháp xâm lược nước ta, cho nên vẫn tiếp tục nền giáo dục Hán học. Tuy nhiên sau khi có cái nhìn khác về chữ Quốc ngữ, các vị tiên nhân này đã hô hào nhân dân học tập để có thể đưa đất nước thoát khỏi cảnh nô dịch, những đoạn trong nghèo nàn.

Họ đều có mục đích chung là làm thế nào để nâng cao dân trí, đào tạo những nhân tài cho đất nước và cùng thống nhất với nhau là: muốn làm được việc đó thì phải tiến hành một cuộc cải cách văn hóa, giáo dục, tức là xóa bỏ cựu học, xây dựng nền học mới, tiến bộ và phổ cập cho toàn dân.

Phong trào từ Hà Nội nhanh chóng lan ra hầu khắp các tỉnh Bắc Kỳ như: Thái Bình, Sơn Tây, Hà Đông, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình,... thu hút được đông đảo các nhà Nho, giáo viên, trí thức Tây học và nhân dân lao động tham gia. Có thể nói, đây là cái bắt tay đầu tiên giữa tầng lớp trí thức Việt Nam với quần chúng nhân dân lao động nghèo khổ. Cái bắt tay này đã đặt cơ sở cho sự phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam những giai đoạn sau đó.

Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng Đông Kinh Nghĩa Thục đã để lại nhiều đóng góp to lớn cho phong trào yêu nước của các trí sĩ dân tộc, sau khi ngưng hoạt động, phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ ở Bắc kỳ vẫn tiếp tục phát triển, đặc biệt là Hội Trí Tri, cơ sở còn sót lại sau khi Đông Kinh nghĩa thực tan rã. Với sự điều hành của Nguyễn Văn Vĩnh, thì Hội Trí Tri được coi là trường tư thục đầu tiên dạy chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ (1907). Việc tuyên truyền chữ Quốc ngữ trong trường không chỉ phục vụ cho việc giảng dạy mà còn là nơi diễn thuyết cổ động hô hào phát triển kinh tế, mở hội buôn, phát triển nghiên cứu khoa học của các trí sĩ cấp tiến bấy giờ.

Có thể nói Đông kinh nghĩa thực là tiếng chuông báo hiệu thời kì mới của chữ Quốc ngữ, thời kì mất dần vai trò của chữ Hán và chữ Nôm ở Việt Nam suốt nghìn năm qua.

Xét về mặt chính trị cũng như văn hóa thì phong trào Duy Tân ở Bắc và trung kỳ đã tạo được ảnh hưởng lớn của chữ Quốc ngữ đối với đời sống nhân dân ta thời bấy giờ, điều quan trọng hơn cả là chính người dân Việt Nam từ

việc kì thị thứ chữ viết này đã chuyển sang coi chữ viết đó như chữ “mẹ đẻ” của mình.

Có thể nói đến đầu những năm 1920 của XX, chữ Quốc ngữ đã có vị thế thứ yếu chỉ sau tiếng Pháp, người Việt đã chấp nhận chữ Quốc ngữ như một phần tất yếu của đời sống. Từ đây, phong trào phổ biến chữ Quốc ngữ ngày càng phát triển. Đầu 1926, sau khi thành lập Hội Việt nam cách mạng thanh niên, nhiều chí sĩ yêu nước Việt nam từ Trung Quốc đã trở về nước hoạt động, họ nhận thấy muốn khai sáng tư tưởng cách mạng cho người dân thì cần phải tuyên truyền chữ Quốc ngữ. Ở Hà Nội, một số công chức, giáo viên có tinh thần yêu nước cũng mở lớp dạy chữ Quốc ngữ, tiêu biểu là Đặng Thai Mai và một số sinh viên trường Cao đẳng sư phạm hà Nội đã mở lớp dạy chữ Quốc Ngữ cho nông dân và công nhân. Phong trào dạy chữ quốc ngữ đã lan rộng ra toàn quốc, đặc biệt hơn, trong cao trào Xô Viết Nghệ-Tĩnh 1930-1931, sau khi giành lại chính quyền ở cấp thôn xã, nhiều công hội đỏ, nông hội đỏ ra đời, quan trọng hơn cả là chữ Quốc ngữ đã được phổ biến trong lòng dân chúng các tỉnh này. Chữ Quốc ngữ được phổ biến vô cùng rộng rãi kèm theo sự phát triển của báo chí và văn học.

2.2. Với văn hóa Việt Nam

2.2.1. Góp phần phát triển Tiếng Việt

Theo Edward Sapir, ngôn ngữ chính là phương tiện chuyển giao quan trọng nhất đối với văn hóa, ông cho rằng ngôn ngữ thông qua suy nghĩ của con người, truyền đạt tất cả các giá trị, chuẩn mực của một nền văn hóa, nếu không có ngôn ngữ thì nền văn hóa một nước khó có thể lan tỏa ra khắp châu lục. Tuy nhiên , trong quá trình biến đổi của thời gian, ngôn ngữ cũng có sự thay đổi nhất định của nó để phù hợp với hoàn cảnh thực tại của từng nước, tất nhiên cái mới sẽ phát triển hơn cái cũ để có thể truyền đạt hết mọi khía cạnh của nền văn hóa nước nhà.

Hơn nữa, nền văn hóa của một nước cũng liên quan đến hình thái kinh tế xã hội của nước đó, đặc biệt, chữ Quốc ngữ được hình thành ở Việt Nam đúng ở thời kì phong kiến-giai đoạn kéo dài hơn ngàn năm trong Lịch sử dân tộc, trong thời đại này được trị vì bởi một vị vua-được coi là Thiên tử. Vị vua

này nắm mọi quyền hành của đất nước và được kế tiếp bởi cha truyền con nối. Vì vậy, mâu thuẫn giai cấp trong chế độ này rất điển hình, đặc biệt là giữa giai cấp địa chủ và nông dân. Cho nên, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hình thái kinh tế xã hội của một nước là rất quan trọng, mâu thuẫn giai cấp trong xã hội đó sẽ bộc lộ hết quan điểm về tư tưởng, chính trị, quyền lợi về mọi mặt của các bộ phận giai cấp. Trong một xã hội như vậy, với sự khác biệt giữa các giai cấp trong xã hội, đặc biệt là sự bản cùng của các giai cấp tầng lớp dưới sẽ được biểu hiện thông qua ngôn ngữ của họ với tầng lớp áp bức hoặc thống trị, qua đó cũng có thể nhận diện được lời nói của tầng lớp trên trong cách đối xử với tầng lớp dưới. Cho nên, để nhận diện được ngôn ngữ của một nước, nên tìm hiểu về khía cạnh văn hóa và đời sống kinh tế xã hội của nước đó. Đặc biệt là thông qua từ ngữ xung hô với đầy sắc thái biểu cảm của từng nhân vật, qua đó sẽ tạo điều kiện cho chữ Quốc ngữ có thể hình thành và phát triển hơn.

Tuy nhiên lớp từ ngữ trong tiếng Việt lại rất khó nhận biết, nguyên nhân là người Việt có một hệ thống phong phú từ ngữ dùng để xưng hô, tùy vào hoàn cảnh giao tiếp, tùy vào tình cảm, sắc thái khác nhau, không giống như ở Phương Tây, chỉ có một hai loại từ chỉ biểu đạt sắc thái. Ví dụ ở Phương Tây từ ngữ “xin chào” ở sắc thái trân trọng, thân thiết thì gọi là Hello, còn không thì là Hi. Còn Ở Việt Nam có rất nhiều từ ngữ biểu đạt lời chào hỏi như: ở sắc thái tình cảm trang nghiêm, kính trọng thì được nói bằng từ kính thưa, kính gửi, ở trạng thái thân mật thì thêm chữ ạ ở cuối câu, hay ở sắc thái khinh thường thì chỉ nói từ chào hoặc không nói gì. Đặc biệt hơn cả, từ ngữ Việt Nam còn rất phong phú, khi nói cần phải phân theo thứ bậc, ngôi thứ, gia tộc hoặc tuổi tác. Ví như ở Phương Tây từ Ông, Bà chỉ được gọi là Grand Father và Grand Mother thì ở Việt Nam từ ngữ về ông bà còn phong phú hơn nhiều như: ông nội, ông ngoại, ông cố, ông chú,... Thông qua những ví dụ trên, có thể nhận thấy rằng nền văn hóa nước ta rất đa dạng, phong phú theo mỗi vùng miền, chính vì vậy, ngôn ngữ Tiếng Việt có thể diễn tả nhiều cảm xúc khác nhau. Cho nên mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa là một vấn đề rất mật thiết để hình thành nên chữ Quốc ngữ sau này.

Người dân Việt Nam kể cả ở thời kì phong kiến hoặc thời đại hiện nay dù có muốn hay không thì cũng phải chịu sự chi phối của quan hệ thứ bậc, sự

chênh lệch giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Nhận diện được tình hình trên, giám mục Alexandre de Rhodes đã vận dụng cách xưng hô giữa các giai cấp, thứ bậc với nhau để làm rõ cách dùng từ, dùng câu chữ của người Việt trong cuốn từ điển Việt-Bồ-La. Trong cuốn từ điển này, độc giả có thể hình dung được các đối tượng giao tiếp và nhân tố chi phối dùng từ “Xưng gọi, Thưa gọi”. Ví dụ như bảng sau:

BẢNG CÁC TỪ XUNG HÔ THƯA GỬI DỰA TRÊN CÚ LIỆU TỪ ĐIỂN VIỆT-BỒ-LA [24;591]

Từ chỉ giai cấp trên	Từ ngữ “Xưng gọi thưa gửi”	Từ chỉ giai cấp dưới
Thầy	Kính, thưa trình, dạ vâng	Con
Ông	Trình (chiềng làng)	Con
Vua, chúa	Khẩn nguyện, Kính lạy	Thần, con, kẻ hèn
Vua	Muôn tâu, Vạn tuế	Quân thần và dân
Tướng quân	Thân ông, Thân Đức, Thân lạy	Kẻ hèn, Hạ thần, con
Vua, chúa, quan lại	Thần, Bẩm, Thưa, đội ơn, dạ, vâng	Kẻ hèn, con

Qua bảng trên, có thể nhận thấy rằng đã có rất nhiều từ ngữ trong cuốn từ điển Việt- Bồ -La đã bám sát tiếng nói, cách xưng hô thứ bậc thời bấy giờ (thời phong kiến) như: người cấp dưới phải thưa gửi với người cấp trên, con cháu phải thưa gửi với ông bà tổ tiên, dân thường với quan lại vua chúa, nếu một trong hai đối tượng không tuân thủ quy luật giao tiếp thì tương quan giao tiếp sẽ bị phá vỡ và trật tự thứ bậc có thể bị thay đổi. Ví dụ: Người nông dân của nước ta dưới thời chiến tranh Đàng Trong - Đàng Ngoài thế kỉ XVII, nhận thấy sự sa đọa của Vua Chúa đã nổi dậy lên, không còn coi vua là Thiên tử mà là kẻ làm cho quốc gia suy yếu. Chính vì vậy, nghĩa quân Tây Sơn đã nổi

lên, ban đầu do 3 anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ đứng đầu. Sau khi lật đổ tập đoàn chúa Nguyễn ở Đàng trong, nghĩa quân Tây Sơn do Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ đứng đầu thần tốc ra bắc tấn công chúa Trịnh dưới ngọn cờ “Phù Lê diệt Trịnh”. Tuy nhiên, Vua Lê ham sống sợ chết đã cầu cứu vua Thanh (Trung quốc). Chính vì thế cuộc khởi nghĩa đã có sự thay đổi, đội quân nông dân của Quang Trung đã tiến vào Thăng Long, đại phá quân Thanh, lập nên triều đại Tây sơn, mở ra một trang mới trong Lịch sử dân tộc.

Ngoài ra, trong cuốn từ điển Việt-Bồ- La còn thêm một số từ để làm gia tăng cách xưng hô như thêm các đại từ nhân xưng: “Đức” như đức vua, đức cha, đức mẹ, đức chúa,..., tùy vào sắc thái biểu cảm và mức độ chân thành khi xưng hô thì sẽ đem lại nhiều kết quả giao tiếp khác nhau. Qua đó cũng có thể thấy chuẩn mực đạo Nho về Trung, Hiếu, Nhân, Nghĩa cũng đã được giám mục Alexandre de Rhodes áp dụng vào vốn từ thuộc Chữ Quốc Ngữ trong cuốn từ điển của mình, đó là một nét chấm phá cho chữ viết vốn có nguồn gốc Phương Tây (Latin)

Trước khi bị thực dân Pháp xâm lược (trước khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn kí với thực dân Pháp 2 bản hiệp ước Hác măng và Pa tơ nốt), quốc gia Việt nam là một nước phong kiến độc lập, chế độ quân chủ chuyên chế bao chum, mọi quyền hành đều nằm trong tay nhà vua. Triều Nguyễn luôn thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng”- đóng cửa khóa nước, không giao du, tiếp xúc với bên ngoài. Chính vì vậy mà nước ta trở thành một chiếc hộp đóng kín, chỉ chứa đựng những phong tục tập quán truyền thống, những nét văn hóa cổ xưa mà không hấp thu được tinh hoa văn hóa bên ngoài. Không những thế, chế độ phong kiến nhà Nguyễn đã trở nên già cỗi, nạn mua bán tước hoành hành, vua quan ăn chơi xa đọa, cuộc sống nhân dân lầm than đói khổ. Chính vì vậy, đã có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ lên , xã hội trở nên những đoạn, đất nước thiếu sức đề kháng. Vì vậy, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, sự đoàn kết của nhân dân và triều đình không còn, nhân dân vẫn tiếp tục kháng chiến, còn vua quan nhu nhược từng bước, từng bước kí kết các hiệp ước bán nước cho Pháp, để cuối cùng nước ta rơi vào tay giặc. Cho đến khi cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, một khuynh hướng cứu

nước mới đã du nhập vào nước ta- đó là khuynh hướng dân chủ tư sản. Nhận thấy các nước anh em đều tiến hành thành công, trở thành một quốc gia giàu mạnh như Xiêm và đặc biệt là thắng lợi của cuộc Duy Tân Minh Trị biến Nhật Bản từ một nước phong kiến lạc hậu trở thành một nước đế quốc hùng mạnh. Chính những điều đó đã thôi thúc các văn thân sĩ phu yêu nước tiên bộ của nước ta khuấy động nên phong trào yêu nước và cách mạng Việt nam đầu thế kỉ XX, và chữ Quốc ngữ cũng đã góp phần vào sự sinh động trong phong trào đó.

Từ khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn kí với thực dân Pháp 2 bản hiệp ước đầu tiên là Nhâm Tuất (1862) và Giáp Tuất (1874) thì toàn bộ Lục tỉnh Nam Kỳ đã rơi vào tay thực dân Pháp. Chúng đã thiết lập một chế độ thực dân phong kiến, chúng đã tiến hành chính sách ngu dân, thực hiện chính sách nô dịch hóa, khuyến khích các tệ nạn xã hội, tiến hành áp bức bóc lột nhân dân ta bằng các thứ thuế vô lí. Khi nhận thấy sự rối ren trong trật tự xã hội đương thời, các sĩ phu lúc đó vẫn trong tình trạng rối ren cùng cực, nhận thức trung quân ái quốc trong lòng họ vẫn còn, chính vì vậy mà họ vẫn cố gắng bảo toàn những nét đẹp ,những giá trị xưa cũ trước sự du nhập của nền văn hóa Phương Tây mà họ coi là loạn lạc.

Người đầu tiên văn bản hóa chữ Quốc ngữ là Trương Vĩnh Kí (1837-1898) và sau Trương Vĩnh Kí chính là con rể của ông Nguyễn Trọng Quảng (1865-1911), từng đi du học ở Alger. Trong tác phẩm Lời tựa, ông đã chỉ ra chủ ý sáng tác của mình: muốn lấy tiếng nói thường ngày của nhân dân ta in thành sách để làm ra một câu truyện nhằm cho những người đời sau học tập, trước nhằm khơi gợi hứng thú học tập cho con trẻ, sau chứng tỏ rằng trí tuệ nhân dân Việt nam không thua kém bất kì các quốc gia nào trên thế giới. Và cuốn Lời tựa cũng chính là cuốn tiểu thuyết văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ Quốc ngữ, trực tiếp tiếp thu ảnh hưởng của các nền văn minh Phương Tây.

Vào những năm đầu của thế kỉ XX, đây là thời điểm giao du mạnh mẽ giữa nền văn hóa cổ truyền nước ta với nền văn hóa Phương Tây. Do sự bạc nhược của vua quan phong kiến nhà Nguyễn, quá trình khai thác thuộc địa lần thứ Nhất của thực dân Pháp đã làm cho nền tài nguyên thiên nhiên nước ta bị bóc lột cùng kiệt, nhân dân lầm than khổ cực, xã hội rối ren, bất ổn đã làm

cho các Nho sĩ đương thời đau lòng vì thuần phong mỹ tục bị bại hoại, vì vậy, họ cần cải cách sửa đổi, duy trì cái cũ, tiếp thu cái mới. Đặc biệt, từ những năm 20 của thế kỉ XX, giai cấp tiểu tư sản phát triển nhanh chóng, từ đó, các nhà xuất bản, báo chí cũng xuất hiện nhiều như Gia đình báo (Trương Vĩnh Kí), Đông Dương (1913), Nam Phong (1917), Trung Bắc tân văn (1929). Trong những năm này, đề tài chủ yếu tập trung vào gia đình, tình yêu và hôn nhân, các nhân vật nữ thường chống lại lễ giáo phong kiến ngặt nghèo để theo đuổi cách sống mới tự do cá nhân. Sự thắng thế của chữ Quốc ngữ trong việc đổi mới nhân quyền, ảnh hưởng trào lưu cái tôi cá nhân Phương Tây chống lại hủ tục lễ giáo phong kiến ngặt nghèo đã làm bùng lên ngọn gió mới cho nền thơ ca văn học Việt Nam, đặc biệt là chuyển biến về việc miêu tả người phụ nữ Việt nam thông qua văn học sơ khai cho đến văn học hiện đại.

2.2.2. Góp phần biến đổi xã hội Việt Nam thông qua chân dung người phụ nữ

Chân dung người phụ nữ là đề tài luôn luôn được nhắc đến trong văn học, đây được coi là nguồn thi ca bất tận cho các nghệ sĩ từ xưa tới nay. Đã có nhiều tác phẩm văn học, nhạc họa, nói về người phụ nữ, đặc biệt là thời Phục hưng, các tác phẩm viết về người phụ nữ trở nên tăng vọt, miêu tả vẻ đẹp kiều sa, đầy đặn của một nửa thế giới này. Hay văn học của người Trung Quốc luôn hướng tới vẻ đẹp toàn mỹ như Tứ đại mỹ nhân: Tây Thi- Điêu Thuyền- Vương Tường-Dương Ngọc Hoàn, đều là các mỹ nhân khuynh sắc khuynh thành, chim sa cá lặn, hoa nhường nguyệt thẹn.

Trong nền văn học Việt Nam cũng vậy, hình tượng người phụ nữ luôn chiếm một vị trí chủ đạo trong nền thi ca nước nhà. Ca dao dân ca luôn luôn nói về người phụ nữ, nhưng phụ nữ Việt Nam luôn nép mình, không có chỗ vững trong xã hội:

“Thân em như tấm lụa đào

Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai”

“Thân em như hạt mưa sa

Hạt rơi xuống giếng, hạt ra ngoài đồng”

Những câu ca dao trên đã nêu lên số phận lận đận của người phụ nữ xưa, sinh ra đã không thể quyết định được số phận của mình mà phụ thuộc vào gia đình, dòng họ và người chồng của mình- quả thực rất đáng thương.

Người phụ nữ Việt Nam còn được thể hiện trong văn học nước nhà thông qua tấm lòng sâu thẳm thủy chung, không một dạ, hai lòng:

“Thương anh cốt rã xương mòn

Thương anh để thác vẫn còn thương anh”

Nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Nôm cuối thế kỉ XVIII cũng nói lên hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam chịu thương chịu khó, số phận hẩm hiu nhưng vẫn đề cao nhân cách của phụ nữ nước ta như: Bánh trôi nước của Hồ Xuân Hương, Truyện Kiều của Nguyễn Du, Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều và Chinh phụ ngâm của Đặng Trần Côn.

Để phản ánh được những chuyển biến về đời sống tâm lí xã hội Việt Nam xưa, các tác giả đã thông qua hình ảnh của nhân vật trung tâm này- người phụ nữ. Vì vậy, không chỉ các anh hùng dân tộc, các danh nhân kiệt suất mà người phụ nữ Việt Nam cũng khơi gợi lên biểu tượng tự hào của dân tộc, cho nên số phận, cuộc đời của nhân vật này luôn gắn liền với Lịch sử thăng trầm của quốc gia. Sau khi chữ Quốc ngữ được phổ biến ở Nam Bộ kể từ sự kiện triều đình phong kiến nhà Nguyễn kí với thực dân Pháp bản hiệp ước Giáp Tuất (1874) - nhượng hẳn cho Pháp Lục tỉnh Nam Kỳ, nhà cầm quyền Pháp đã cho xây dựng trường học, đưa chữ Việt-Latinh vào đời sống nhân dân thì văn học nước nhà chính là điểm đến đầu tiên cho chữ viết này trú ngụ.

Thông qua các tác phẩm văn học trên viết về người phụ nữ Việt Nam từ thời kì chữ Quốc ngữ được áp dụng rộng rãi vào đời sống nhân dân ta, có thể nhận diện được sự biến chuyển tâm lí, những cá nhân tính cách riêng biệt của người phụ nữ xưa, có phần thương hại, cảm thông, có phần oán trách.

Vì vậy quá trình phát triển tính cách và vị thế của người phụ nữ Việt Nam xưa trong 2 giai đoạn: Cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX được phản ánh qua các tác phẩm ,tác giả nổi tiếng thời bấy giờ và chữ quốc ngữ đã trở thành

công cụ của văn chương, trở thành một tư liệu quý giá cho nền Sử học nước nhà. Sự chuyển biến tâm lí người phụ nữ đã được thể hiện rõ nét:

Người phụ nữ lệ thuộc: Do tác động của các hủ tục , lễ giáo phong kiến khắt khe mà người phụ nữ Việt Nam phải khom lưng cúi mình, chịu nhiều sự tủ nhục, phải phụ thuộc vào người cha, người chồng, không có vị thế trong xã hội. Tuy nhiên, khi nhận được sự mới mẻ của nền văn hóa Phương tây, họ trở thành:

Người phụ nữ nổi loạn: họ đã vùng lên chống lại sự hà khắc của lễ giáo phong kiến, tuy nhiên, cuộc chiến lúc đầu còn khó khăn và bất lực, vì thế, trong nhiều tác phẩm thời bấy giờ, nhiều người phụ nữ đã tìm đến cái chết để giải thoát khỏi sợi dây xích này.

Người phụ nữ uyên nguyên: họ trở về hình mẫu lí tưởng của người phụ nữ xưa, đầy đủ công – dung – ngôn - hạnh, trung hậu, đảm đang, giỏi việc nước, đảm việc nhà. Họ không khép mình như người phụ nữ trong xã hội phong kiến xưa cũ mà họ đứng lên đòi quyền bình đẳng, tạo vị thế cho mình trong xã hội, tạo ý chí cầu tiến và làm chủ vận mệnh của mình.

2.2.3. Góp phần phát triển nền văn học Việt Nam

Với sự xuất hiện của một nền quốc văn mới vào đầu thế kỉ XX, ngôn ngữ văn học Việt Nam đã có sự thay đổi rõ nét, đặc biệt là ngôn ngữ văn chương của các lớp nhà báo như Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Trần Trọng Kim,... Hơn nữa, với nền văn chương quốc ngữ, giữa các nhà văn đã có sự phân hóa rất rõ về ngôn ngữ diễn đạt và bút pháp miêu tả về xã hội nước ta.

Đại diện cho khuynh hướng hiện thực là Phạm Duy Tồn với tác phẩm nổi tiếng Sống chết mặc bay, sau đó là Vũ Trọng Phụng với tác phẩm Giông tố, Số đỏ, tái hiện một cách chân thực nhất tình hình xã hội Việt Nam – một xã hội những đoạn trước sự xâm lấn của nền văn hóa phương Tây, tính cách con người được miêu tả rõ nét bởi những thói đời đen tối, những tệ nạn xã hội đã âm thầm giết chết lương tâm người dân, Ngô Tất Tố với các tác phẩm tiêu biểu như Tắt đèn, Việc làng, thể hiện rõ nét nỗi cực khổ của nhân dân Việt Nam trước ách áp bức bóc lột của đế quốc thực dân Pháp. [28;747]

Đại diện cho khuynh hướng lãng mạn là Hoàng Ngọc Phách với tác phẩm *Tổ Tâm*, 1925, sau đó là hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng như *Gió lạnh đầu mùa*, *Nắng trong vườn* của Thạch Lam,...

Đối với nền văn xuôi kiểu mới, ngữ pháp văn xuôi Tiếng Việt được hiện đại hóa, các nhà văn đã quen với lối tư duy mới, với lí luận dứt khoát, chặt chẽ, sâu sắc, mang tính tư duy, logic nhằm hướng cho người đọc khả năng tự hiểu, tự cảm nhận được phong cách văn xuôi của tác giả, ví dụ như một đoạn văn trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam:

“Chiều, chiều rồi! Một buổi chiều êm ả như nhung”. [28;749]

Tác giả đã sử dụng phép lặn, láy phổ biến nhằm diễn tả đúng nhất về thời gian, không gian,... hoặc kèm theo số liệu, các ngôi, thứ để tăng khả năng phán đoán, diễn đạt, làm cho lời văn trở vừa khái quát nhưng lại vô cùng mới mẻ, gây được sự hứng thú cho người đọc.

Văn xuôi quốc ngữ trong thời kì đầu có thể phát triển một cách mau lẹ, vượt xa hơn văn phong Hán học, thâm nhập sâu hơn vào đời sống quần chúng nhân dân bởi những lí do sau:

Sự giao thoa mạnh mẽ giữa ngôn ngữ Việt và ngôn ngữ Pháp thông qua sách báo, báo chí, các bản dịch thuật và hệ thống giáo dục đào tạo, đặc biệt là hệ thống trường học Pháp – Việt. Từ đó văn học Việt Nam đã xuất hiện những cảm hứng mới lạ, khác biệt rất lớn so với văn học truyền thống.

Do chính sách khai hóa thực dân của Pháp trong việc bãi bỏ bên khoa cử Hán học và thay vào đó là dạy ngôn ngữ Pháp và đặc biệt dạy chữ Quốc ngữ.

Do sự biến đổi cơ cấu xã hội Việt Nam, dân tộc ta bước sang thế kỉ XX với sự du nhập mạnh mẽ của trào lưu văn hóa phương Tây, khuynh hướng dân chủ tư sản ngày càng lấn sâu vào phong trào cách mạng nước ta, gây nên những biến chuyển về kinh tế, văn hóa và kéo theo sự biến đổi của cơ cấu xã hội, từ đó là thơ ca Việt Nam trở nên hiện đại hóa, phát triển vô cùng mạnh mẽ và đổi mới trên tất cả mọi mặt đời sống xã hội.

Chính vì những nguyên nhân trên mà văn chương quốc ngữ ngày càng mới mẻ và sâu rộng, việc học chữ Quốc ngữ và dùng văn thơ Quốc ngữ đã tạo nên một chất xúc tác mạnh mẽ giữa nhân dân và Đảng ta trong quá trình đấu tranh giành lại chính quyền, giành lại độc lập từ Đế Quốc thực dân Pháp.

2.2.4. Góp phần phát triển nền báo chí Việt Nam

Vào đầu thế kỉ XX, với việc áp dụng chữ Quốc ngữ, ngôn ngữ báo chí Việt Nam ngày càng phát triển. Trong thập kỉ đầu của thế kỉ XX, là thời kì đầu của nền báo chí sơ khai. Trong thời kì này vẫn còn thấy mối liên hệ, tương quan giữa chữ Hán, chữ Pháp và đặc biệt là chữ Quốc ngữ thông qua các ấn phẩm trong Đăng cổ tùng báo (1907). Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ lúc đó vẫn chưa phản ánh được vị trí độc tôn của mình trong nền báo chí Việt Nam thời kì ban đầu. Tuy nhiên từ 1913, tình hình báo chí Việt Nam đã có sự chuyển biến rõ nét, đặc biệt với sự xuất hiện của tờ Đông Dương tạp chí do Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ bút và tờ Nam Phong tạp chí do Phạm Quỳnh làm chủ bút đã cho thấy sự khởi sắc của nền báo chí nước nhà.

Ở các ấn phẩm trong Nam Phong tạp chí, nhiều thuật ngữ mới đã được xuất hiện, đặc biệt là những thuật ngữ dùng trong nhân văn học. Đặc biệt trong tờ báo này đã bao gồm rất nhiều nội dung phong phú như lịch sử, văn học, địa lí, triết học. Thông qua đó, khả năng dịch thuật, am hiểu báo chí của người Việt được nâng lên một cách rõ nét. Và đây cũng chính là một bước ngoặt quan trọng của chữ Quốc ngữ trong quá trình vươn lên trở thành chữ viết chính thức của dân tộc Việt Nam.

Những năm 1920 – 1930 là giai đoạn phát triển của báo chí cách mạng Việt Nam. Vì trong khoảng thời gian này, lịch sử nước Việt Nam đang chứng kiến công cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam của hai khuynh hướng: Dân chủ tư sản và vô sản, vì vậy, hoạt động báo chí cũng trở nên sôi nổi, phát triển hơn. Cho nên, báo chí Việt Nam lúc này đã chia làm 2 loại: báo chính trị và báo phi chính trị.

Do tình hình đất nước đang trong thời kì chiến tranh nên báo chí trên mảng lĩnh vực chính trị sẽ nắm ưu thế hơn. Một số lượng lớn các ấn phẩm báo chí được xuất bản, có cả báo chí phản động và báo chí tiến bộ.

VD: *Tân thế kỉ* muốn phục hưng nền Quốc học, kính trọng các nhà ái quốc, khinh bỉ bọn tay sai bán nước.

Thần chung biểu lộ ý thức quốc gia dân tộc và tinh thần chống chính quyền thực dân. [28;738]

Đặc biệt là sự kiện ra đời của *báo Thanh Niên* (1925) thống kê các bài giảng về chủ nghĩa cộng sản của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu (Trung Quốc) đã kích lệ một phần rất lớn đối với phong trào cách mạng nước ta, một khuynh hướng mới đã được du nhập vào Việt Nam, một khuynh hướng đại diện cho các tầng lớp nghèo khó muốn đứng dậy chống lại sự bạc nhược của chủ nghĩa thực dân, giành lại nền dân chủ, giành lại nền độc lập cho dân tộc.

Tuy nhiên, trong thời kì buổi đầu của báo chí nước ta lại xuất hiện nhiều nghịch lí, đặc biệt là mâu thuẫn với tàn dư của chế độ phong kiến để lại, hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Cho nên những lí luận sâu sa về cách mạng giải phóng dân tộc như Chủ nghĩa Mác - Lênin khó có thể thấm nhuần vào tư tưởng của nhân dân Việt Nam trừ khi có công cuộc “Vô sản hóa” mà Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên đưa ra vào 1928, đưa các trí thức tiểu tư sản vào trong các nhà máy, xí nghiệp, sống chung với công nhân và tuyên truyền những tư tưởng cách mạng tiến bộ đến họ, để họ thấm nhuần và giác ngộ lí tưởng cách mạng.

Tiểu kết chương II

Chữ Quốc ngữ - từ một thứ chữ ngoại lai bị cả dân tộc Việt Nam kì thị nay đã trở thành chữ viết chính thức của quốc gia này, được đông đảo người dân ủng hộ. Vì sao? Vì chính chữ viết này đã góp một phần quan trọng cho việc khuấy động sự sôi nổi của phong trào giải phóng dân tộc cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX. Từ một thứ chữ Pháp lợi dụng để đồng hóa nhân dân Việt Nam, chữ Quốc ngữ lúc đó đã đâm lại thực dân Pháp, trở thành vũ khí sắc bén trên mặt trận giáo dục, văn học của các trí sĩ yêu nước, thức thời như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng,..hay các trí sĩ Tân học như Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Thị Minh Khai,...

Bên cạnh đó, chữ Quốc ngữ còn là nguồn cảm hứng dồi dào, mới lạ cho nền văn hóa Việt Nam. Thông qua chữ Quốc ngữ, nhân dân Việt Nam biết nhiều hơn về thế giới bên ngoài- Phương Tây, nơi hội tụ nhiều nền văn minh huyền bí và hiện đại. Qua đó, nhận thức của người dân Việt Nam cũng thay đổi, không còn hủ tục lạc hậu, tam tong tứ đức, lễ giáo phong kiến khắt khe,..mà là tinh thần cởi mở, hướng ngoại. Vì vậy, xã hội Việt Nam đã xuất hiện thêm nhiều giai, tầng lớp mới thuộc yếu tố tư bản như: Giai cấp công nhân, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản,..từ đó góp phần làm phong phú cơ cấu xã hội Việt Nam, vừa tạo đà phát triển kinh tế khi yếu tố , phương thức Tư bản chủ nghĩa có điều kiện du nhập vào Việt Nam.

Quá trình vươn lên của chữ Quốc ngữ phát triển không ngừng nghỉ, vào 1917, vua Khải Định đã ra mệnh lệnh bãi bỏ tất cả các trường học dạy chữ Hán. Đến năm 1932, khi thực dân Pháp kết thúc cuộc khai thác thuộc địa lần thứ 2, vua Bảo Đại đã tuyên bố thay thế chữ Hán, Chữ Pháp bằng chữ Quốc ngữ cho tất cả các trường học trên đất nước Việt Nam. Đặc biệt, với sự ra đời của Hội truyền bá chữ Quốc ngữ vào 1938 mà thứ chữ ngoại lai này đã có ảnh hưởng sâu rộng đến quần chúng nhân dân.

Hơn nữa, với hoàn cảnh “ngàn cân treo sợi tóc” của nước ta sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám, hơn 90% dân số nước ta mù chữ thì vị lãnh tụ vĩ đại- chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí sắc lệnh lập Nha Bình dân học vụ, kêu gọi nhân dân ta học chữ Quốc ngữ, phát triển giáo dục, tạo nguồn cổ vũ to lớn

chống thù trong, giặc ngoài. Từ hoàn cảnh đó, chữ Nôm và chữ Hán đã mất vị thế của mình trong nền quốc học của nước ta, thay thế vào đó là chữ Quốc ngữ.

Qua đó có thể nhận thấy rằng sự phát triển của chữ Quốc ngữ là một điều tất yếu của Lịch sử nước ta. Một phần là do thứ chữ ngoại lai này đơn giản, dễ học, không phức tạp như chữ Hán, chữ Nôm trước đó- hơn 90% dân số nước ta mù chữ. Mặt khác, học chữ Quốc ngữ- loại chữ có sự kết hợp văn hóa cổ điển phương Đông và văn hóa tinh tế phương Tây, từ đó, dân tộc ta có thể hòa nhập , giao lưu dễ dàng hơn với các nước khác.

Chữ Quốc ngữ đã trở thành một trong những vũ khí sắc bén nhất trong công cuộc giữ nước và xây dựng đất nước.

Chữ Quốc ngữ tới nay đã dùng thống nhất trên mọi miền đất nước, trên đủ mọi lĩnh vực từ luật pháp, văn chương, khoa học nhân văn và khoa học tự nhiên. Điều đó tự nó nói lên nó là một thứ ngôn ngữ mạnh. Cùng với chữ viết thống nhất, ta lại có tiếng nói thống nhất suốt từ đầu nước đến cuối nước, cũng là một sức mạnh tiềm ẩn để giữ nước.

Vậy đó, chữ Quốc ngữ đã trở thành một tài sản khổng lồ nằm trong hương hỏa của nền văn hóa dân tộc.

KẾT LUẬN

Chữ Quốc ngữ quả thực đã trải qua một quá trình nan giải, hơn 300 năm để một mình vươn lên, vượt qua sự vững chãi của bức tường thành Hán học, sự cách điệu riêng của chữ Nôm để thực sự trở thành chữ viết chính thức của nước Việt Nam hiện đại.

Để trở thành ngôn ngữ độc nhất của dân tộc Việt Nam hiện nay, chữ Quốc ngữ đã phải trải qua một quá trình gian lao và vất vả. Trong thời kì manh nha hình thành, chữ Quốc ngữ không được dân chúng hưởng ứng. Sau khi thực dân Pháp xâm lược và đô hộ nước ta thì chữ viết này mới được quan tâm và nhận được sự ủng hộ sâu sắc, trước hết là các bậc trí thức yêu nước – những con người đã dồn nhiều tâm sức và trí lực để nền văn hóa Việt Nam có thể hòa đồng, sánh vai với các cường quốc năm châu trên thế giới.

Đối với việc xác định ai là ông tổ của chữ Quốc ngữ, quả thực rất khó khăn và nan giải. Gaspard Amiral hay Francisco de Pina hay là Alexandre de Rhodes. Tất cả các vị linh mục này đều đến từ Châu Âu, đều đến từ vùng đất Địa Trung Hải (Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) và họ đến nước ta để truyền đạo thông qua con đường hữu nghị, hòa bình.

Tuy nhiên, nét đặc trưng nhất cho sự chuyển mình của chữ Quốc ngữ đó là sự ra đời của cuốn từ điển Việt – Bồ - La của giám mục Alexandre de Rhodes viết tại Roma năm 1651. Trong cuốn từ điển này thể hiện rõ nét giữa giọng nói người Việt với mẫu tự Latin, tuy chữ viết thời kì đó còn phức tạp, nhưng đó chính là nền móng vững chắc cho chữ Quốc ngữ sau này.

Vì vậy, để nghiên cứu loại hình chữ viết phù hợp với phát âm của người Việt thì đã có sự đóng góp của nhiều vị Cha đạo, trải qua nhiều biến cố lịch sử và rồi cuối cùng, với sự nhiệt huyết đề cao của nhiều nhóm trí thức tân học và sự hài lòng của dân chúng Việt Nam, chữ Quốc ngữ đã phát triển đến ngày hôm nay.

Trở lại thời kì ban đầu khi chữ Quốc ngữ manh nha thành lập, các vị giáo sĩ ban đầu chỉ mong muốn có thể tuyên truyền giảng đạo Thiên Chúa, để tôn giáo này có thể mở rộng khắp thế giới. Vì vậy mục đích ban đầu của các

vị linh mục chính là tạo ra một thứ chữ Latin để dễ dàng hơn trong việc truyền đạo cho các tín đồ của mình.

Sau khi độc chiếm toàn bộ mảnh đất Nam Kỳ, Pháp đã xây dựng hệ thống trường học Pháp – Việt nhằm ý định đồng hóa nhân dân Nam Kỳ, biến Nam Kỳ trở thành thuộc địa vĩnh viễn của đế quốc này. Vì vậy, Pháp đã đưa chữ Quốc ngữ vào các trường học nhằm mục đích trên. Người đầu tiên có công phổ biến chữ Quốc ngữ ở Nam Kỳ chính là Trương Vĩnh Kí, tác giả của tờ báo tiếng Việt đầu tiên – Gia Định báo.

Đề chữ Quốc ngữ được phát triển, nhiều trường học, hội đoàn được ra đời. Đặc biệt trong phong trào Duy tân do Phan Châu Trinh lãnh đạo. Chữ Quốc ngữ đã trở thành chữ viết chính thức trong việc dạy học ở các trường thuộc phong trào này. Hơn nữa ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục, việc học chữ Quốc ngữ được đẩy lên vô cùng rõ nét. Các cuộc bình văn bình thơ về chữ Quốc ngữ ngày một tăng lên. Từ đó quần chúng nhân dân đã đồng tình, chấp nhận chữ viết ngoại lai này.

Tuy nhiên, vào đầu thế kỉ XX, khi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ngày càng rầm rộ và sôi nổi, nhiều trí thức vào cuộc thì chữ Quốc ngữ lúc này mới có được cơ hội phổ biến trong toàn quốc. Người có công trong việc này là Nguyễn Văn Vĩnh.

Không chỉ các trí thức theo phái Tân học đẩy lên phong trào cả nước theo học chữ Quốc ngữ mà còn có cả các bậc đại Nho trong phái Cựu học như Phạm Quỳnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Trọng Thuật,...Người thì phiên dịch sách Trung Quốc, sách phương Tây ra tiếng Việt (chữ Quốc ngữ), người thì sáng tác nhiều tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ. Quả thực, chữ viết ngoại lai này là một công cụ hữu ích để mở rộng chức năng ngôn ngữ Việt, cho nên chữ Quốc ngữ mới nhanh chóng vươn lên, trở thành chữ viết chính thức của dân tộc và được sử dụng trong các văn bản hành chính quốc gia, giáo dục, kinh tế và đối ngoại. Trên phương diện văn hóa, chữ Quốc ngữ là nét chấm phá đặc sắc trong nền văn hóa dân tộc.

Sau hơn 2 thiên niên kỉ, dân tộc Việt Nam không lần nào được nghỉ ngơi bởi các cuộc xâm lược của các thế lực ngoại bang, đặc biệt là từ thế lực

phương Bắc – hơn nghìn năm độ hộ. Sau đó vào thời kì phong kiến độc lập, các triều đại nước ta vẫn ảnh hưởng bởi hệ tư tưởng Nho gia, vì vậy sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ đã góp phần rất lớn cho việc khẳng định chủ quyền, nét riêng của dân tộc. Cho nên, việc sử dụng chữ Quốc ngữ chính là một cú nốc ao khá lớn cho tư tưởng Nho gia bền chặt từ Trung Hoa.

Trước khi chữ Quốc ngữ trở thành chữ viết chính thức của dân tộc Việt Nam, các trí thức Nho học trước đó đã từng khinh rẻ thứ chữ viết này vì coi đó là ngoại lai, mọi rợ, không đủ xứng với nền Nho gia đương thời. Tuy nhiên, trong tình thế quốc gia hiểm nghèo, chữ Quốc ngữ chính là vũ khí giúp dân tộc ta vươn lên, thoát khỏi kiếp ngựa trâu, sánh vai với các cường quốc trên thế giới. Cho nên, chữ Quốc ngữ được sử dụng rộng rãi trong đời sống nhân dân Việt Nam chính là sự tạ lỗi muộn màng cho các giáo sĩ phương Tây vào nước ta thế kỉ XVII. Chính họ người đặt nền móng, là ông tổ của chữ viết quốc gia thay vì răn đe họ vì gián tiếp mở đường cho chủ nghĩa thực dân xâm nhập vào nước ta. Qua đó, người dân Việt Nam phải cảm ơn họ vì đã sáng tạo ra chữ viết vừa mang đậm tính dân tộc, vừa hài hòa, vừa khác lạ mang tính phương Tây, lại linh hoạt, thanh giản so với các loại hình chữ viết trước đó.

Hơn nữa, chữ Quốc ngữ đã góp phần rất quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, các tác phẩm từ xa xưa được viết bằng chữ Hán, chữ Nôm có thể dịch hóa sang chữ Quốc ngữ một cách dễ dàng như: cuốn Đại Việt Sử Kí toàn thư của Lê Văn Hưu – một công trình Lịch sử vĩ đại toàn bộ nền Sử học Việt Nam từ thời lập quốc cho đến thời kì các quốc gia bước sang triều đại phong kiến cuối cùng. Hay tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng như Truyện Kiều (Nguyễn Du), Bánh Trôi nước (Hồ Xuân Hương), Qua Đèo Ngang (Bà Huyện Thanh Quan – Nguyễn Thị Hinh),... đều được dịch sang chữ Quốc ngữ một cách dễ dàng, để rồi tất cả học sinh nước ta có thể nhận biết các tác phẩm đó mà không phải qua một khóa đào tạo tiếng Hán – Nôm nào cả. Ngay cả trong thời chiến, chính kẻ thù cũng không thể ngờ rằng chữ viết mình đưa vào nhân dân bản xứ thuộc địa nhằm đồng hóa quốc gia này lại trở thành vũ khí sắc bén đâm lại chúng (thực dân Pháp), chữ Quốc ngữ chính là chiến sĩ đi đầu trong công tác mặt trận nhân dân, chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến, đó là câu châm ngôn,

vận động toàn thể nhân dân ta hãy học chữ Quốc ngữ, dùng kiến thức của mình để nâng cao cổ động, khích lệ các chiến sĩ trên mặt trận quân sự để rồi đưa đến sự toàn thắng – nước ta giành lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Qua đó có thể nhận định rằng, chữ Quốc ngữ chính là cơ sở để phát triển nền Quốc học lên một tầm cao mới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

*Sách ghi

1. Đào Duy Anh (1992), Việt Nam văn hóa sử cương, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phạm Văn Ánh (2003), Tự điển Văn học, NXB Thế giới, Hà Nội
3. Phan Trọng Báu (2006), Giáo dục Việt Nam thời cận đại, NXB Giáo dục
4. Philippe Bình (1968), Sách sổ sang chép các việc, Viện Đại học Đà Lạt xuất bản
5. Trương Bá Cẩn (1999), “Cuộc truyền giáo Đàng Trong”, Nguyệt san Công Giáo và dân tộc (số 50), tháng 2
6. Đỗ Quang Chính (2008), Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659, NXB Tôn giáo.
7. Lê Quý Đôn (1977), Phủ Biên tạp lục, Tập I, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội
8. Nguyễn Thiện Giáp (2004), Lược sử Việt ngữ học, tập 1, NXB Giáo dục
9. Đỗ Đức Hiểu (1999), Đổi mới đọc và bình văn, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
10. Đinh Xuân Lâm, “Nguyễn Văn Tố và Hội Truyền bá Quốc ngữ một thành công của đường lối vận động trí thức của cách mạng Việt Nam”, Tạp chí Xưa và Nay, số 310 (6/2008)
11. Ngô Sĩ Liên; Phạm Công Trứ; Lê Hy; Viện Khoa học xã hội Việt Nam dịch (1993). Đại Việt sử ký toàn thư (PDF) . Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
12. Hoàng Phê (1999), Chính tả tiếng Việt, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.
13. Đoàn Thiện Thuật (2008), Chữ Quốc ngữ thế kỉ XVIII, NXB Giáo dục, Hà Nội
14. Hoàng Tiến (2003), Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỉ XX, NXB Thanh Niên, Hà Nội.

15. Nguyễn Văn Trung (2015), Hồ sơ về Lục châu học, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.

16. Phạm Như Thơm, “Vài nét về việc phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam đầu thế kỉ XX”, Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 11 (345), 2005.

17. Trần Ngọc Thêm (1996), Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB Thành phố Hồ Chí Minh

18. Trần Ngọc Thêm (1998), Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam, NXB Giáo dục.

19. Trần Nhật Vy (2013), Chữ Quốc ngữ 130 năm thăng trầm, NXB Văn Hóa – Văn nghệ.

Tập hợp các bài luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ trong cuốn Chữ Quốc ngữ- Sự hình thành, phát triển và đóng góp vào văn hóa Việt Nam thuộc nhóm tác giả Huỳnh Thị Hồng Hạnh- Nguyễn Thị Thu Trang, NXB Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh, 2016

***Luận văn Thạc sĩ**

20. Trần Thị Thúy An, Sự biến đổi các thành phần của âm tiết Tiếng Việt thể hiện trong các văn bản Quốc Ngữ thời kì đầu so với hiện nay, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

21. Nguyễn Văn Biểu, Vài nét về quá trình hình thành và phổ biến chữ Quốc ngữ ở Việt Nam (từ nửa đầu thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX), Viện sử học Việt Nam.

22. Lê Văn Dũng, Một số trường hợp biến đổi ngữ âm chính tả đồng thời biến đổi nghĩa từ từ điển Việt – Bồ - La đến nay, Khoa Văn học và Ngôn ngữ, Trường ĐH KHXH&NV, ĐH QG TP Hồ Chí Minh.

23. Nguyễn Hữu Chương, So sánh con chữ và cách viết chữ Quốc ngữ trong một số văn bản viết tay của người Việt Nam vào năm 1659 với con chữ và cách viết chữ Quốc Ngữ hiện nay, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

24. NCS. Bùi Thị Minh Thùy, Từ Hô gọi trong từ điển Việt-Bồ-La nhìn từ góc độ Văn Hóa, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
25. Tạ Anh Thư, Đông Dương tạp chí với sự phát triển của chữ Quốc ngữ- Ngôn ngữ văn học dân tộc, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương.
26. Kiều Thanh Uyên, Chữ Quốc Ngữ và cuộc vận động Duy Tân đối với sự phát triển văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX, Trường Đại học Đà Lạt.

***Luận án Tiến sĩ**

27. Nguyễn Thị Vân Anh, Quá trình Latin hóa Tiếng Việt và hình thành chữ Quốc ngữ thời kì đầu đến Sách số sang chép các việc của Philippe Bình, Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Quy Nhơn-Bình Định
28. Đinh Văn Đức, Chữ Quốc Ngữ: từ ngôn ngữ báo chí đến ngôn ngữ văn xuôi mới nửa đầu thế kỉ XX, Khoa Ngôn Ngữ học, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG Hà Nội.
29. Nguyễn Đức Dân - Trần Thị Ngọc Lang, chữ Quốc ngữ- những chặng đường phát triển qua báo chí, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
30. Trần Trí Dõi, Thảo luận về những dạng ghi chép “nước đôi” trong từ điển Việt-Bồ-La của A.de Rhodes, Khoa Ngôn Ngữ học, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG Hà Nội.
31. Nguyễn Công Đức, Chữ ABC và tiếng Việt, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
32. Huỳnh Thị Hồng Hạnh, Văn bản hành chính chữ Quốc ngữ trên Gia Định Báo, Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
33. Nguyễn Văn Hiệu, Vài vấn đề học thuật ở Việt Nam đầu thế kỉ XX qua một bức thư ngỏ trên tạp chí Nam Phong về việc sử dụng chữ Quốc Ngữ và Tiếng mẹ đẻ, Khoa Văn hóa học, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

34. Đỗ Thị Bích Lài, Chữ Quốc Ngữ trong các văn bản văn học, báo chí Nam Bộ nửa cuối thế kỉ XIX đến năm 1945, Trường Đại học Hoa Sen, TPHCM
35. Thái Thu Lan, Tiến trình hiện đại hóa của người phụ nữ Việt Nam từ văn bản Quốc Ngữ sơ khai đến văn chương hiện đại Việt Nam, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
36. Vũ Đức Nghiệu, Biểu hiện của quá trình biến đổi các tổ hợp phụ âm bl,ml,mnl,tl trong ngữ liệu chữ Quốc Ngữ thế kỉ XVII- đầu thế kỉ XIX, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG Hà Nội.
37. Trần Thị Minh Phượng, chữ Quốc ngữ và vấn đề “Dài- Ngắn”, Khoa Ngữ Anh Văn, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
38. Nguyễn Ngọc Quận, chữ Quốc ngữ trong Từ điển Việt-Bồ-La trong tương quan cấu tạo với chữ Nôm đương thời, , Khoa Văn học và Ngôn Ngữ, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.
39. Lê Vinh Quốc, Các giai đoạn phát triển của chữ Quốc ngữ Việt Nam và những vấn đề của tiếng Việt hiện đại, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.
40. Trần Văn Sáng, Đặc điểm từ vựng tiếng Việt trong “Phép giảng Tám ngày” của Alexandre De Rhodes, Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học sư phạm, Đại học Đà Nẵng.
41. Bùi Khánh Thế, Quá trình tiếp nhận chữ Quốc ngữ phản ánh quan điểm ứng xử văn hóa của người Việt Nam, Trường ĐH Ngoại Ngữ- Tin học TP Hồ Chí Minh.
42. Bùi Thị Minh Thùy, Từ Hô gọi trong từ điển Việt-Bồ-La nhìn từ góc độ Văn Hóa, Trường ĐH KHXH &NV, ĐHQG TP Hồ Chí Minh.

***Tạp chí**

43. Đông Dương tạp chí, số 2-1913, tr.2
44. Đông Dương tạp chí, số 31-1913, tr. 3
45. Đông Dương tạp chí, số 40-1914, tr.4
46. Đông Dương tạp chí, số 51-1914, tr.4-5

47. Đông Dương tạp chí, số 67-1914, tr.9
48. Đông Dương tạp chí, số 82-1914, tr.6
49. Cao Xuân Hạo (1986), “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam”, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2 (68), tr 22-29
50. Vương Lộc (1989), “Hệ thống âm đầu tiếng Việt thế kỉ XV-XVI qua cứ liệu cuốn An Nam dịch ngữ”, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1+2 (74), tr. 1-12
51. Nam Phong tạp chí, số 16, tháng 10/1918
52. Nam Phong tạp chí, số 17, tháng 11/1918
53. Nam Phong tạp chí, số 18, tháng 12/1918
54. Nam Phong tạp chí, số 19, tháng 1/1919
55. Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994), “Tìm hiểu sự biến đổi hình thức chữ Quốc ngữ từ Từ điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes đến từ điển Việt-La của Pigneau de Behaine”, Tạp chí Ngôn ngữ, số 1 (93), tr.34-41.
56. Bùi Khánh Thế (2014), Lý thuyết chuẩn ngôn ngữ vấn đề chuẩn chính tả tiếng Việt, Tạp chí Ngôn ngữ, số 07, tr.3-16

Tài liệu Internet:

57. Hội thảo chữ Quốc ngữ: Sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam

<http://www.nhandan.com.vn/khoahoc/item/27598102-hoi-thao-chu-quoc-ngu-su-hinh-thanh-phat-trien-va-nhung-dong-gop-va-van-hoa-viet-nam.html>

58. Hội thảo khoa học: Chữ Quốc ngữ - Sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam.

http://www.cgvdt.vn/van-hoa-nghe-thuat/chu-quo-c-ngu-su-hi-nh-tha-nh-phat-trie-n-va-nhu-ng-do-ng-go-p-va-van-ho-a-vie-t-nam_a1992

59. Chữ Quốc ngữ với các phong trào duy tân đất nước đầu thế kỉ XX

<http://vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/chu-quoc-ngu-voi-cac-phong-trao-duy-tan-dat-nuoc-dau-the-ky-xx>

60. Lâm Văn Bé, “Nhân bản về văn hóa hậu Tây thuộc, thử nhận định về: Chính sách khai hóa và khai thác của thực dân Pháp tại Nam Kỳ”, Truyền Thông-Communication số 34835, [http://www.org/so 34/7.html](http://www.org/so%2034/7.html)

61. Nguyễn Hữu Chương, So sánh con chữ và cách viết chữ Quốc ngữ trong một số bản viết tay của người Việt Nam vào năm 1659 với con chữ và cách viết chữ Quốc ngữ hiện nay, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

<file:///C:/Users/SIC081217/Downloads/23965-80277-1-PB.pdf>

62. Nguyễn Lưu Viên (1966), “Chính sách văn hóa-giáo dục”, Digitized by namkyluctinh.org

63. Nguyễn Vy Khanh (2012), “Về một số báo chí Nam-kỳ thời đầu văn học chữ quốc ngữ”,

Montreal, Canada: <http://namkyluctinh.org/atgtpham/nvkhanh/nvkhanhLichSuBaoChiThoidau.pdf>

64. Lê Vinh Quốc, các giai đoạn phát triển của chữ Quốc ngữ Việt Nam và những vấn đề của Tiếng Việt hiện đại

<http://www.vjol.info/index.php/sphcm/article/viewFile/25291/21612>

65. Quá trình hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ

<https://sites.google.com/site/jesumarysaves0uls/toc-viet/tu-dhien-tieng-viet-dhoi-dhoi/qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien-chu-quoc-ngu>